

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2021/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024

và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024.

(Chi tiết tại Phụ lục 01, 02, 03, 04 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Lạng Sơn, Báo Lạng Sơn, Cổng thông tin điện tử tỉnh Lạng Sơn, Đài PTTH Lạng Sơn;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu

Phụ lục 01

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN, GIAI ĐOẠN 2020-2024 (Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi Điều 1 Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân nhóm, phân loại đô thị để xác định giá đất

1. Nguyên tắc cụ thể khi xác định giá các loại đất

*Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng **sinh lời**, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc:*

a) Nhóm đất nông nghiệp: Đất nhóm I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

*b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Đường loại I, nhóm I, vị trí 1 có khả năng **sinh lời** cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường và vị trí tiếp theo có khả năng **sinh lời** và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.*

2. Phân vùng, phân nhóm, phân loại đô thị

a) Phân vùng: các xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc loại vùng xã Miền núi.

b) Phân nhóm

Căn cứ vào điều kiện về tự nhiên, vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tương đồng với nhau để phân loại các xã cho phù hợp.

** Nhóm đất nông nghiệp:*

- Địa bàn thành phố Lạng Sơn: gồm 05 phường và 03 xã;

- Địa bàn các huyện: phân làm 03 nhóm

+ Nhóm I: Gồm 50 xã, thị trấn nằm trên địa bàn các huyện;

+ Nhóm II: Gồm 52 xã nằm trên địa bàn các huyện;

+ Nhóm III: Gồm 90 xã nằm trên địa bàn các huyện.

** Nhóm đất phi nông nghiệp: gồm đất ở tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.*

- Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính được quy định từ 01 đến 03 vị trí tương ứng với từng mức giá; các vị trí không quy định mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn; riêng thành phố Lạng Sơn bổ sung vị trí 04.

- Khu vực còn lại tại nông thôn: phân làm 03 nhóm (tương tự như nhóm đất nông nghiệp); trong từng xã phân làm 03 nhóm vị trí đất để xác định giá cho từng nhóm vị trí tại các xã.

c) Phân loại đô thị, đường phố

* Phân loại đô thị:

- Thành phố Lạng Sơn là đô thị loại II theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Công nhận thành phố Lạng Sơn là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Lạng Sơn;

- Thị trấn Đồng Đăng là đô thị loại IV theo Quyết định số 158/QĐ-BXD, ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Đồng Đăng mở rộng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV;

- Thị trấn các huyện tương đương với đô thị loại V.

* Phân loại đường phố:

- Căn cứ vào vị trí, khả năng **sinh lời**, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức độ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của từng loại đường, đoạn đường phố.

- Tên đường phố:

+ Tại thành phố Lạng Sơn tên đường phố được xác định theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về đặt, đổi tên đường phố và căn cứ thực tế tên đường phố trên địa bàn.

+ Tại khu vực thị trấn thuộc các huyện, tên đường phố được xác định theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Ngoài các đường phố đã có tên, các đường phố, đoạn đường phố chưa có tên được các huyện đặt theo ký hiệu hoặc quy ước phù hợp với từng địa phương. ”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“b) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (theo mục đích sử dụng), khi cần định giá thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ hoặc đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để xác định mức giá. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng khi cần định giá thì căn cứ vào giá đất ở tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để xác định mức giá. ”

Phụ lục 02**SỬA ĐỔI TỔNG HỢP TIÊU THỨC PHÂN VÙNG KHU VỰC CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi				Ghi chú	
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính		Nhóm
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
	I	Địa bàn Thành phố			I	Địa bàn Thành phố		
1	1	Xã Hoàng Đồng	I	1	1	Xã Hoàng Đồng		
2	2	Xã Mai Pha	I	2	2	Xã Mai Pha		
3	3	Phường Chi Lăng	I	3	3	Phường Chi Lăng		
4	4	Phường Tam Thanh	I	4	4	Phường Tam Thanh		
5	5	Phường Hoàng Văn Thụ	I	5	5	Phường Hoàng Văn Thụ		
6	6	Phường Vĩnh Trại	I	6	6	Phường Vĩnh Trại		
7	7	Phường Đông Kinh	I	7	7	Phường Đông Kinh		
8	8	Xã Quảng Lạc	I	8	8	Xã Quảng Lạc		
	II	Địa bàn huyện						
	A	Huyện Văn Quan			A	Huyện Văn Quan		

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
9	1	Thị trấn Văn Quan	I	9	1	Thị Trấn Văn Quan	I	Sáp nhập thêm: một phần xã Xuân Mai, một phần xã Vĩnh Lại
10	2	Xã Xuân Mai	II	10	2	Xã Bình Phúc	II	Sáp nhập từ các xã: Bình Phúc, một phần xã Xuân Mai
11	3	Xã Bình Phúc	III					
12	4	Xã Vĩnh Lại	III	11	3	Xã Điềm He	II	
13	5	Xã Văn An	II					
14	6	Xã Song Giang	III					Sáp nhập từ các xã: Văn An, Song Giang và một phần xã Vĩnh Lại
15	7	Xã Tân Đoàn	II	12	4	Xã Tân Đoàn	II	
16	8	Xã Tràng Phái	II	13	5	Xã Tràng Phái	II	
17	9	Xã Yên Phúc	III	14	6	Xã Yên Phúc	II	
18	10	Xã Khánh Khê	III	15	7	Xã Khánh Khê	II	
19	11	Xã Tú Xuyên	III	16	8	Xã Tú Xuyên	II	
20	12	Xã Đồng Giáp	III	17	9	Xã Đồng Giáp	III	
21	13	Xã Tràng Các	III	18	10	Xã Tràng Các	III	
22	14	Xã Trấn Ninh	III	19	11	Xã Trấn Ninh	III	
23	15	Xã Hòa Bình	III	20	12	Xã Hòa Bình	III	
24	16	Xã Lương Năng	III	21	13	Xã Lương Năng	III	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
25	17	Xã Tri Lễ	III	22	14	Xã Tri Lễ	III	
26	18	Xã Hữu Lễ	III	23	15	Xã Hữu Lễ	III	
27	19	Xã Đại An	III	24	16	Xã An Sơn	III	Sáp nhập từ các xã: Đại An, Tràng Sơn, Chu Túc
28	20	Xã Tràng Sơn	III					
29	21	Xã Chu Túc	III					
30	22	Xã Vân Mộng	II	25	17	Xã Liên Hội	III	Sáp nhập từ các xã: Vân Mộng, Phú Mỹ, Việt Yên
31	23	Xã Việt Yên	III					
32	24	Xã Phú Mỹ	III					
	B	Huyện Cao Lộc			B	Huyện Cao Lộc		
33	1	Thị trấn Đồng Đăng	I	26	1	Thị trấn Đồng Đăng	I	
34	2	Thị trấn Cao Lộc	I	27	2	Thị trấn Cao Lộc	I	
35	3	Xã Hợp Thành	I	28	3	Xã Hợp Thành	I	
36	4	Xã Hải Yên	I	29	4	Xã Hải Yên	I	
37	5	Xã Gia Cát	II	30	5	Xã Gia Cát	I	
38	6	Xã Tân Thành	II	31	6	Xã Tân Thành	I	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
39	7	Xã Hồng Phong	II	32	7	Xã Hồng Phong	I	
40	8	Xã Yên Trạch	II	33	8	Xã Yên Trạch	I	
41	9	Xã Bảo Lâm	II	34	9	Xã Bảo Lâm	I	
42	10	Xã Thụy Hùng	II	35	10	Xã Thụy Hùng	I	
43	11	Xã Tân Liên	III	36	11	Xã Tân Liên	I	
44	12	Xã Xuất Lễ	III	37	12	Xã Xuất Lễ	I	
45	13	Xã Cao Lâu	III	38	13	Xã Cao Lâu	II	
46	14	Xã Bình Trung	III	39	14	Xã Bình Trung	II	Sáp nhập xã Song Giáp vào xã Bình Trung
47	15	Xã Song Giáp	III					
48	16	Xã Lộc Yên	III	40	15	Xã Lộc Yên	III	
49	17	Xã Phú Xá	III	41	16	Xã Phú Xá	III	
50	18	Xã Công Sơn	III	42	17	Xã Công Sơn	III	
51	19	Xã Mẫu Sơn	III	43	18	Xã Mẫu Sơn	III	
52	20	Xã Thanh Lò	III	44	19	Xã Thanh Lò	III	
53	21	Xã Thạch Đạn	III	45	20	Xã Thạch Đạn	III	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi				Ghi chú	
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính		Nhóm
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
54	22	Xã Xuân Long	III	46	21	Xã Xuân Long	III	
55	23	Xã Hòa Cư	III	47	22	Xã Hòa Cư	III	
	C	Huyện Trảng Định			C	Huyện Trảng Định		
56	1	Thị trấn Thất Khê	I	48	1	Thị trấn Thất Khê	I	
57	2	Xã Đại Đồng	II	49	2	Xã Đại Đồng	I	
58	3	Xã Chi Lăng	II	50	3	Xã Chi Lăng	I	
59	4	Xã Đề Thám	II	51	4	Xã Đề Thám	I	Điều chỉnh một phần xã Bắc Ái vào xã Đề Thám
60	5	Xã Bắc Ái	III					
61	6	Xã Kim Đồng	II	52	5	Xã Kim Đồng	III	Điều chỉnh một phần xã Bắc Ái vào xã Kim Đồng
62	7	Xã Hùng Sơn	II	53	6	Xã Hùng Sơn	II	
63	8	Xã Tri Phương	II	54	7	Xã Tri Phương	II	
64	9	Xã Quốc Khánh	III	55	8	Xã Quốc Khánh	II	
65	10	Xã Quốc Việt	II	56	9	Xã Quốc Việt	II	
66	11	Xã Cao Minh	III	57	10	Xã Cao Minh	II	
67	12	Xã Đội Cấn	III	58	11	Xã Đội Cấn	II	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
68	13	Xã Kháng Chiến	II	59	12	Xã Kháng Chiến	II	
69	14	Xã Hùng Việt	II	60	13	Xã Hùng Việt	III	
70	15	Xã Tân Minh	III	61	14	Xã Tân Minh	III	
71	16	Xã Đào Viên	II	62	15	Xã Đào Viên	III	
72	17	Xã Tân Tiến	III	63	16	Xã Tân Tiến	III	
73	18	Xã Chí Minh	III	64	17	Xã Chí Minh	III	
74	19	Xã Đoàn Kết	III	65	18	Xã Đoàn Kết	III	
75	20	Xã Vĩnh Tiến	III	66	19	Xã Vĩnh Tiến	III	
76	21	Xã Trung Thành	III	67	20	Xã Trung Thành	III	
77	22	Xã Tân Yên	III	68	21	Xã Tân Yên	III	
78	23	Xã Khánh Long	III	69	22	Xã Khánh Long	III	
	D	Huyện Văn Lãng			D	Huyện Văn Lãng		
79	1	Thị trấn Na Sầm	I	70	1	Thị trấn Na Sầm	I	Điều chỉnh một phần các xã: Tân Lãng và Hoàng Việt vào thị trấn Na Sầm
80	2	Xã Tân Mỹ	I	71	2	Xã Tân Mỹ	I	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
81	3	Xã Tân Thanh	I	72	3	Xã Tân Thanh	I	
82	4	Xã Hoàng Việt	III	73	4	Xã Hoàng Việt	II	
83	5	Xã Tân Lang	III	74	5	Xã Bắc Việt	II	Thành lập xã Bắc Việt từ một phần các xã: Tân Lang, Trùng Quán, Tân Việt
84	6	Xã Trùng Quán	III	75	6	Xã Bắc Hùng	II	Thành lập xã Bắc Hùng từ một phần các xã: Tân Lang, Trùng Quán, Tân Việt và toàn bộ xã An Hùng
85	7	Xã Tân Việt	III					
86	8	Xã An Hùng	III					
87	9	Xã Hoàng Văn Thụ	II	76	7	Xã Hoàng Văn Thụ	II	
88	10	Xã Thanh Long	III	77	8	Xã Thanh Long	II	
89	11	Xã Thành Hòa	III	78	9	Xã Thành Hòa	III	
90	12	Xã Thụy Hùng	III	79	10	Xã Thụy Hùng	III	
91	13	Xã Hội Hoan	III	80	11	Xã Hội Hoan	III	Sáp nhập xã Nam La vào xã Hội Hoan
92	14	Xã Nam La	III					
93	15	Xã Tân Tác	III	81	12	Xã Tân Tác	III	
94	16	Xã Bắc La	III	82	13	Xã Bắc La	III	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
95	17	Xã Gia Miễn	III	83	14	Xã Gia Miễn	III	
96	18	Xã Trùng Khánh	III	84	15	Xã Trùng Khánh	III	
97	19	Xã Hồng Thái	III	85	16	Xã Hồng Thái	III	
98	20	Xã Nhạc Kỳ	III	86	17	Xã Nhạc Kỳ	III	
	Đ	Huyện Hữu Lũng			Đ	Huyện Hữu Lũng		
99	1	Thị trấn Hữu Lũng	I	87	1	Thị trấn Hữu Lũng	I	
100	2	Xã Minh Sơn	I	88	2	Xã Minh Sơn	I	
101	3	Xã Sơn Hà	I	89	3	Xã Sơn Hà	I	
102	4	Xã Đồng Tân	I	90	4	Xã Đồng Tân	I	
103	5	Xã Vân Nham	II	91	5	Xã Vân Nham	II	Sáp nhập xã Đô Lương vào xã Vân Nham
104	6	Xã Đô Lương	II					
105	7	Xã Yên Vượng	II	92	6	Xã Yên Vượng	II	
106	8	Xã Hòa Thắng	II	93	7	Xã Hoà Thắng	II	
107	9	Xã Minh Tiến	II	94	8	Xã Minh Tiến	II	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
108	10	Xã Cai Kinh	II	95	9	Xã Cai Kinh	II	
109	11	Xã Hồ Sơn	II	96	10	Xã Hồ Sơn	II	
110	12	Xã Hòa Lạc	II	97	11	Xã Hoà Lạc	II	
111	13	Xã Minh Hòa	II	98	12	Xã Minh Hoà	II	
112	14	Xã Nhật Tiến	II	99	13	Xã Nhật Tiến	II	
113	15	Xã Tân Thành	II	100	14	Xã Tân Thành	II	
114	16	Xã Đồng Tiến	II	101	15	Xã Đồng Tiến	II	
115	17	Xã Hòa Sơn	II	102	16	Xã Hoà Sơn	II	
116	18	Xã Yên Thịnh	II	103	17	Xã Yên Thịnh	II	
117	19	Xã Hòa Bình	III	104	18	Xã Hoà Bình	III	
118	20	Xã Thanh Sơn	III	105	19	Xã Thanh Sơn	III	
119	21	Xã Yên Sơn	III	106	20	Xã Yên Sơn	III	
120	22	Xã Yên Bình	III	107	21	Xã Yên Bình	III	
121	23	Xã Hữu Liên	III	108	22	Xã Hữu Liên	III	
122	24	Xã Quyết Thắng	III	109	23	Xã Quyết Thắng	III	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
123	25	Xã Thiện Ky	III	110	24	Xã Thiện Tân	III	Thành lập xã Thiện Tân trên cơ sở sáp nhập xã Thiện Ky và xã Tân Lập
124	26	Xã Tân Lập	III					
	E	Huyện Bình Gia			E	Huyện Bình Gia		
125	1	Thị trấn Bình Gia	I	111	1	Thị trấn Bình Gia	I	Sáp nhập xã Tô Hiệu và một phần xã Hoàng Văn Thụ vào Thị trấn Bình Gia
126	2	Xã Tô Hiệu	I					
127	3	Xã Hoàng Văn Thụ	I	112	2	Xã Hoàng Văn Thụ	I	
128	4	Xã Tân Văn	III	113	3	Xã Tân Văn	III	
129	5	Xã Mông Ân	III	114	4	Xã Mông Ân	III	
130	6	Xã Bình La	III	115	5	Xã Bình La	III	
131	7	Xã Vĩnh Yên	III	116	6	Xã Vĩnh Yên	III	
132	8	Xã Hồng Thái	III	117	7	Xã Hồng Thái	III	
133	9	Xã Minh Khai	III	118	8	Xã Minh Khai	III	
134	10	Xã Hồng Phong	III	119	9	Xã Hồng Phong	III	
135	11	Xã Hoa Thám	III	120	10	Xã Hoa Thám	III	
136	12	Xã Hưng Đạo	III	121	11	Xã Hưng Đạo	III	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
137	13	Xã Quý Hòa	III	122	12	Xã Quý Hòa	III	
138	14	Xã Quang Trung	III	123	13	Xã Quang Trung	III	
139	15	Xã Thiện Thuật	III	124	14	Xã Thiện Thuật	III	
140	16	Xã Hòa Bình	III	125	15	Xã Hòa Bình	III	
141	17	Xã Tân Hòa	III	126	16	Xã Tân Hòa	III	
142	18	Xã Thiện Long	III	127	17	Xã Thiện Long	III	
143	19	Xã Thiện Hòa	III	128	18	Xã Thiện Hòa	III	
144	20	Xã Yên Lỗ	III	129	19	Xã Yên Lỗ	III	
	G	Huyện Lộc Bình			G	Huyện Lộc Bình		
145	1	Thị trấn Lộc Bình	II	130	1	Thị trấn Lộc Bình	I	Sáp nhập xã Lục Thôn vào thị trấn Lộc Bình
146	2	Xã Lục Thôn	II					
147	3	Thị trấn Na Dương	I	131	2	Thị trấn Na Dương	I	
148	4	Xã Yên Khoái	I	132	3	Xã Yên Khoái	I	
149	5	Xã Đồng Bục	I	133	4	Xã Đồng Bục	I	
150	6	Xã Xuân Mãn	I	134	5	Xã Khánh Xuân	I	Sáp nhập các xã: Xuân Mãn, Bằng

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
151	7	Xã Bằng Khánh	I					Khánh, Xuân Lễ
152	8	Xã Xuân Lễ	I					
153	9	Xã Hữu Khánh	II	135	6	Xã Hữu Khánh	I	
154	10	Xã Tú Đoạn	II	136	7	Xã Tú Đoạn	I	
155	11	Xã Đông Quan	II	137	8	Xã Đông Quan	I	Sáp nhập xã Quan Bản vào xã Đông Quan
156	12	Xã Quan Bản	III					
157	13	Xã Khuất Xá	II	138	9	Xã Khuất Xá	II	
158	14	Xã Tú Mịch	III	139	10	Xã Tú Mịch	II	
159	15	Xã Như Khuê	I	140	11	Xã Thống Nhất	II	Sáp nhập các xã: Như Khuê, Vân Mộng, Xuân Tình, Nhượng Bạ
160	16	Xã Vân Mộng	III					
161	17	Xã Xuân Tình	III					
162	18	Xã Nhượng Bạ	III					
163	19	Xã Tĩnh Bắc	III	141	12	Xã Tĩnh Bắc	II	
164	20	Xã Sàn Viên	III	142	13	Xã Sàn Viên	II	
165	21	Xã Lợi Bác	III	143	14	Xã Lợi Bác	II	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
166	22	Xã Mẫu Sơn	III	144	15	Xã Mẫu Sơn	III	
167	23	Xã Nam Quan	III	145	16	Xã Nam Quan	III	
168	24	Xã Ái Quốc	III	146	17	Xã Ái Quốc	III	
169	25	Xã Tam Gia	III	147	18	Xã Tam Gia	III	
170	26	Xã Minh Phát	III	148	19	Xã Minh Hiệp	III	Sáp nhập xã Hiệp Hạ và xã Minh Phát
171	27	Xã Hiệp Hạ	III					
172	28	Xã Hữu Lân	III	149	20	Xã Hữu Lân	III	
173	29	Xã Xuân Dương	III	150	21	Xã Xuân Dương	III	
	H	Huyện Chi Lăng			H	Huyện Chi Lăng		
174	1	Thị trấn Chi Lăng	II	151	1	Thị trấn Chi Lăng	I	
175	2	Thị trấn Đồng Mỏ	II	152	2	Thị trấn Đồng Mỏ	I	Xã Quang Lang sáp nhập vào Thị trấn Đồng Mỏ
176	3	Xã Quang Lang	I					
177	4	Xã Chi Lăng	I	153	3	Xã Chi Lăng	I	
178	5	Xã Thượng Cường	II	154	4	Xã Thượng Cường	II	
179	6	Xã Quan Sơn	II	155	5	Xã Quan Sơn	II	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
180	7	Xã Nhân Lý	II	156	6	Xã Nhân Lý	II	
181	8	Xã Vân Thủy	II	157	7	Xã Vân Thủy	II	
182	9	Xã Y Tịch	II	158	8	Xã Y Tịch	II	
183	10	Xã Bằng Mạc	II	159	9	Xã Bằng Mạc	II	
184	11	Xã Gia Lộc	II	160	10	Xã Gia Lộc	II	
185	12	Xã Mai Sao	II	161	11	Xã Mai Sao	II	
186	13	Xã Vạn Linh	II	162	12	Xã Vạn Linh	II	
187	14	Xã Hòa Bình	II	163	13	Xã Hòa Bình	II	
188	15	Xã Bắc Thủy	III	164	14	Xã Bắc Thủy	III	
189	16	Xã Hữu Kiên	III	165	15	Xã Hữu Kiên	III	
190	17	Xã Bằng Hữu	III	166	16	Xã Bằng Hữu	III	
191	18	Xã Lâm Sơn	III	167	17	Xã Lâm Sơn	III	
192	19	Xã Chiến Thắng	III	168	18	Xã Chiến Thắng	III	
193	20	Xã Vân An	III	169	19	Xã Vân An	III	
194	21	Xã Liên Sơn	III	170	20	Xã Liên Sơn	III	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
	I	Huyện Bắc Sơn			I	Huyện Bắc Sơn		
195	1	Thị trấn Bắc Sơn	I	171	1	Thị trấn Bắc Sơn	I	Sáp nhập xã Hữu Vĩnh vào Thị trấn Bắc Sơn
196	2	Xã Hữu Vĩnh	I					
197	3	Xã Quỳnh Sơn	I	172	2	Xã Bắc Quỳnh	I	Sáp nhập xã Quỳnh Sơn và xã Bắc Sơn
198	4	Xã Bắc Sơn	II					
199	5	Xã Đồng Ý	II	173	3	Xã Đồng Ý	I	
200	6	Xã Vũ Sơn	II	174	4	Xã Vũ Sơn	I	
201	7	Xã Chiến Thắng	II	175	5	Xã Chiến Thắng	I	
202	8	Xã Hưng Vũ	II	176	6	Xã Hưng Vũ	I	
203	9	Xã Vũ Lễ	II	177	7	Xã Vũ Lễ	I	
204	10	Xã Vũ Lăng	II	178	8	Xã Vũ Lăng	I	
205	11	Xã Tân Lập	III	179	9	Xã Tân Lập	I	
206	12	Xã Chiêu Vũ	III	180	10	Xã Chiêu Vũ	I	
207	13	Xã Nhất Tiến	III	181	11	Xã Nhất Tiến	I	
208	14	Xã Long Đống	II	182	12	Xã Long Đống	II	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
209	15	Xã Tân Thành	III	183	13	Xã Tân Thành	III	
210	16	Xã Tân Tri	III	184	14	Xã Tân Tri	III	
211	17	Xã Nhất Hòa	III	185	15	Xã Nhất Hòa	III	
212	18	Xã Tân Hương	III	186	16	Xã Tân Hương	III	
213	19	Xã Trấn Yên	III	187	17	Xã Trấn Yên	III	
214	20	Xã Vạn Thủy	III	188	18	Xã Vạn Thủy	III	
	K	Huyện Đình Lập			K	Huyện Đình Lập		
215	1	Thị trấn Đình Lập	I	189	1	Thị trấn Đình Lập	I	
216	2	Thị trấn Nông trường - Thái Bình	I	190	2	Thị trấn Nông trường - Thái Bình	I	
217	3	Xã Đình Lập	II	191	3	Xã Đình Lập	II	
218	4	Xã Thái Bình	III	192	4	Xã Thái Bình	III	
219	5	Xã Bắc Xa	III	193	5	Xã Bắc Xa	III	
220	6	Xã Châu Sơn	III	194	6	Xã Châu Sơn	III	
221	7	Xã Lâm Ca	III	195	7	Xã Lâm Ca	III	
222	8	Xã Kiên Mộc	III	196	8	Xã Kiên Mộc	III	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi				Ghi chú
Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Số TT		Tên đơn vị hành chính	Nhóm	
TT	Theo xã			TT	Theo xã			
223	9	Xã Bính Xá	III	197	9	Xã Bính Xá	III	
224	10	Xã Cường Lợi	III	198	10	Xã Cường Lợi	III	
225	11	Xã Bắc Lãng	III	199	11	Xã Bắc Lãng	III	
226	12	Xã Đồng Thắng	III	200	12	Xã Đồng Thắng	III	

Phụ lục 03

SỬA ĐỔI NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
I. ĐẤT TRỒNG LÚA

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thành phố Lạng Sơn	70.000	62.000	56.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thành phố Lạng Sơn	66.000	58.000	52.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thành phố Lạng Sơn	60.000	53.000	46.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường và các xã thành phố Lạng Sơn	12.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thành phố Lạng Sơn	46.000	42.000	38.000

SỬA ĐỔI NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

I. ĐẤT TRỒNG LÚA

DVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	60.000	53.000	46.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	54.000	48.000	42.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	48.000	43.000	38.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	54.000	47.000	40.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	48.000	42.000	36.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	42.000	37.000	32.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	47.000	41.000	35.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	42.000	37.000	32.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	37.000	33.000	29.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT*DVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	9.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	7.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	5.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*DVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	39.000	35.000	31.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	36.000	33.000	30.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	33.000	31.000	29.000

Phụ lục 04
Thành phố Lạng Sơn

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN (LẦN 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh		Nội dung sửa đổi			
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
1	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú Lộc I	Tất cả các đường nội bộ còn lại	Phố Bông Lau 1	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	
2			Phố Bông Lau 2	Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (giáp đường tàu khối 7)	
3			Phố Bông Lau 3	Bông Lau 1	Bông Lau 4	
4			Phố Bông Lau 4	Bông Lau 1	Bông Lau 2	
5			Phố Bông Lau 5	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	
6			Phố Bông Lau 6	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (khối 7)	
7			Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài)	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	

STT	Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
8	Đường nội bộ khu đô thị Phú Lộc IV	Tất cả các đường nội bộ còn lại		Phố Bùi Thị Xuân 1	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh
9				Phố Bùi Thị Xuân 2	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát
10				Phố Bùi Thị Xuân 3	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát
11				Phố Hoàng Quốc Việt 1	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân
12				Phố Đoàn Kết	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới
13				Phố Đào Duy Từ	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới
14				Phố Tôn Thất Tùng	Trương Định	Ông Ích Khiêm
15				Phố Bùi Thị Xuân 4	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân
16				Phố Bùi Thị Xuân 5	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân
17				Đường dẫn 2 bên lên cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ

STT	Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
18	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Hòa Bình	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1+2	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng
19	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng			
20	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung
				Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học

2. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park						
1.1	Tuyến đường nội bộ liền kề Quốc lộ 1A			7.200.000	4.320.000	2.880.000	1.440.000
1.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại			6.000.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000

2	Đường Tam Thanh đoạn 4 (địa phận xã Hoàng Đồng)	Suối Ngọc Tuyên	Ngã 3 thôn Hoàng Thanh	2.400.000	1.440.000	960.000	480.000
---	--	-----------------	------------------------	-----------	-----------	---------	---------

3. Bổ sung bảng giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
1	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park											
1.1	Tuyến đường nội bộ liền kề Quốc lộ 1A				9.000.000	5.400.000	3.600.000	1.800.000	6.300.000	3.780.000	2.520.000	1.260.000
1.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại				7.500.000	4.500.000	3.000.000	1.500.000	5.250.000	3.150.000	2.100.000	1.050.000
2	Đường Tam Thanh đoạn 4 (địa phận xã Hoàng Đồng)	Suối Ngọc Tuyên	Ngã 3 thôn Hoàng Thanh	3.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	2.100.000	1.260.000	840.000	420.000	

4. Sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bổ sung các Vị trí 2, Vị trí 3, Vị trí 4							
1	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	III	4.640.000	2.784.000	1.856.000	928.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	III	4.800.000	2.880.000	1.920.000	960.000
3	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	II	7.360.000	4.416.000	2.944.000	1.472.000
4	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	III	6.160.000	3.696.000	2.464.000	1.232.000
5	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	III	6.160.000	3.696.000	2.464.000	1.232.000
6	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	III	4.800.000	2.880.000	1.920.000	960.000
7	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	III	4.800.000	2.880.000	1.920.000	960.000
8	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	III	3.520.000	2.112.000	1.408.000	704.000
9	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	III	4.160.000	2.496.000	1.664.000	832.000
10	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	III	6.720.000	4.032.000	2.688.000	
11	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	III	6.720.000	4.032.000	2.688.000	
II	Xây dựng mới giá đất							
1	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1+2	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	I	26.000.000	15.600.000	10.400.000	5.200.000
2	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	II	8.320.000	4.992.000	3.328.000	1.664.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	III	5.800.000	3.480.000	2.320.000	1.160.000	4.060.000	2.436.000	1.624.000	812.000
2	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	III	6.000.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000	4.200.000	2.520.000	1.680.000	840.000
3	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	II	9.200.000	5.520.000	3.680.000	1.840.000	6.440.000	3.864.000	2.576.000	1.288.000
4	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	III	7.700.000	4.620.000	3.080.000	1.540.000	5.390.000	3.234.000	2.156.000	1.078.000
5	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	III	7.700.000	4.620.000	3.080.000	1.540.000	5.390.000	3.234.000	2.156.000	1.078.000
6	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	III	6.000.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000	4.200.000	2.520.000	1.680.000	840.000
7	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	III	6.000.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000	4.200.000	2.520.000	1.680.000	840.000
8	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	III	4.400.000	2.640.000	1.760.000	880.000	3.080.000	1.848.000	1.232.000	616.000
9	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	III	5.200.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000	3.640.000	2.184.000	1.456.000	728.000
10	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	III	8.400.000	5.040.000	3.360.000		5.880.000	3.528.000	2.352.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A)		II	9.000.000	5.400.000	3.600.000	1.800.000	6.300.000	3.780.000	2.520.000	1.260.000	
8.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu		III	7.500.000	4.500.000	3.000.000	1.500.000	5.250.000	3.150.000	2.100.000	1.050.000	

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3, Vị trí 4) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất khu vực còn lại tại đô thị.

Huyện Cao Lộc

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO LỘC (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
					I	Nhóm I			
1	Xã Hợp Thành (Khu vực I)	- Nà Nùng; Pò Tang; Kéo Tào; Đại Sơn; Khối 5	- Phai Luông	- Các thôn còn lại	1	Xã Hợp Thành	Nà Nùng; Pò Tang; Kéo Tào; Đại Sơn; Khối 5	Phai Luông	Các thôn còn lại
2	Xã Hải Yến (Khu vực I)	- Nà Tèn; Tổng Riền; Pác Bó; Bó Khuông	- Co Riêng; Khuổi Đứa	- Các thôn còn lại	2	Xã Hải Yến	Nà Tèn; Tổng Riền	Co Riêng	
3	Xã Gia Cát (Khu vực II)	- Bắc Đông I; Bắc Đông II; Bắc Nga; Cỏ Lương; Hợp Tân; Liên Hòa; Nà Bó	- Pò Cại; Khòn Heng; Pò Tày	- Các thôn còn lại	3	Xã Gia Cát	Cỏ Lương	Bắc Đông I; Bắc Đông II; Liên Hòa; Bắc Nga;	Các thôn còn lại
4	Xã Tân Thành (Khu vực II)	- Tổng Méo; Nà Múc; Tầm Danh; Tổng Han	- Còn Pheo	- Các thôn còn lại	4	Xã Tân Thành	Tân Tiến; Nà Múc; Tầm Danh; Tổng Han		Các thôn còn lại
5	Xã Yên Trạch (Khu vực II)	- Kéo Khoác; Nà Soong; Nà Thà; Yên Thành	- Yên Thủy 1; Nà Háo; Yên Sơn	- Các thôn còn lại	5	Xã Yên Trạch	Kéo Khoác; Nà Soong; Nà Thà; Yên Thành	Yên Thủy I; Nà Háo; Yên Sơn	Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản,	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
6	Xã Thụy Hùng (Khu vực II)	- Nà Hò; Nà Pài; Khuổi Mươi; Tam Lung; Pò Mạch; Cồn Pheo; Cồn Toòng; Lũng Cọng; Pò Nghiều		- Các thôn còn lại	6	Xã Thụy Hùng	Nà Pài; Khuổi Mươi; Tam Lung; Nhất Tâm; Cồn Pheo; Cồn Toòng; Pò Nghiều		Các thôn còn lại
7	Xã Bảo Lâm (Khu vực II)	- Nà Pàn; Kòn Kéo; Cốc Toòng; Kéo Có; Cồn Háng; Pò Nhùng	- Phạc Táng	- Các thôn còn lại	7	Xã Bảo Lâm	Nà Pàn; Cồn Kéo; Cốc Toòng; Kéo Có; Cồn Háng; Pò Nhùng		Các thôn còn lại
8	Xã Hồng Phong (Khu vực II)	- Pá Phiêng; Cồn Khoang; Cồn Quyền; Cồn Làng; Tênh Chè	- Pá Piài; Cồn Vèn	- Các thôn còn lại	8	Xã Hồng Phong	Pá Phiêng; Cồn Khoang; Cồn Quyền; Cồn Làng; Tênh Chè	Pá Piài; Cồn Vèn	Các thôn còn lại
9	Xã Tân Liên (Khu vực III)	- An Rinh 1; An Rinh 2; Pò Lặng	- Nà Hán; Nà Pinh; Tầm Nguyên	- Các thôn còn lại	9	Xã Tân Liên	An Rinh 1; An Rinh 2; Pò Lặng	Nà Hán; Nà Pinh; Tầm Nguyên	Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản,	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
10	Xã Xuất Lễ (Khu vực III)	- Tầu Lìn; Co Khuông; Bản Ranh; Thôn Bản Lễ; Bản Ngõa; Co Chí; Thạch Khuyên; Ba Sơn; Pò Riêng; Pò Mã	- Ba Sơn; Khuổi Tát; Nà Xia; Nà Rằm; Bản Lày; Xả Thươn	- Các thôn còn lại	10	Xã Xuất Lễ	Tầu Lìn; Co Khuông; Bản Ranh; Bản Lễ - Bản Ngõa; Co Chí; Thạch Khuyên; Ba Sơn; Pò Riêng; Pò Mã	Khuổi Tát; Nà Xia; Nà Rằm; Tân Cương	
					II	Nhóm II			
11	Xã Cao Lôu (Khu vực III)	- Bản Vàng; Pá Cuông; Bản Xâm; Còn Nàn; Bản Đon; Bản Rằn	- Sông Danh; Nà Thâm; Pò Pháy; Nà Va; Pò Nhung	- Các thôn còn lại	11	Xã Cao Lôu	Bản Vàng; Pá Cuông; Bản Xâm; Còn Nàn; Bản Đon; Bản Rằn	Sông Danh; Nà Thâm; Pò Pháy; Nà Va	
12	Xã Bình Trung (Khu vực III)	- An Tri; Thống Nhất; Bản Mới; Nà Riêng; Khuổi Mạ	- Đoàn Kết; Còn Coóc; Xuân Lũng; Nà Ngườm	- Các thôn còn lại	12	Xã Bình Trung	An Tri; Thống Nhất; Bản Mới; Nà Riêng; Khuổi Mạ	Đoàn Kết; Còn Coóc; Xuân Lũng; Nà Ngườm	Các thôn còn lại
					III	Nhóm III			
13	Xã Mẫu Sơn (Khu vực III)	- Co Loi; Mu Nầu		- Các thôn còn lại	13	Xã Mẫu Sơn		Co Loi	Khuổi Phiêng
14	Xã Lộc Yên (Khu vực III)	- Bản Dọn; Bản Héc; Pàn Lại; Nà Mò; Bản Giếng	- Lục Ngoãn; Lục Tác	- Các thôn còn lại	14	Xã Lộc Yên		Bản Dọn; Bản Héc; Bản Giếng	

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
15	Xã Phú Xá (Khu vực III)	- Thâm Mò; Bản Liếp	- Còn Bó; Pác Lùng; Còn Chủ - Còn Chang	- Các thôn còn lại	15	Xã Phú Xá	Thâm Mò; Bản Liếp	Còn Bó; Pác Lùng; Còn Chủ - Còn Chang	Các thôn còn lại
16	Xuân Long (Khu vực III)	- Phai Sác; Khôn Chủ; Nà Lin; Khôn Bó; Nà Kiêng	-Bản Tàn; Nà Ca; Báo Sao	- Các thôn còn lại	16	Xã Xuân Long	Long Giang; Long Quế	Long Sơn; Long Tràng	Các thôn còn lại
17	Xã Thanh Lò (Khu vực III)	- Nà Pheo; Nà Làng; Bản Lò; Co Khuất	- Bản Rọi; Nà Làng	- Các thôn còn lại	17	Xã Thanh Lò	Nà Làng; Bản Lò; Co Khuất	Bản Rọi; xóm Nà Làng; xóm Nà Bó	Các thôn còn lại
18	Xã Công Sơn (Khu vực III)	- Nhọt Nặm; Cốc Chanh	- Đông Chấn; Lục Bó	- Các thôn còn lại	18	Xã Công Sơn	Nhọt Nặm; Cốc Chanh; Lục Bó		Các thôn còn lại
19	Xã Thạch Đạn (Khu vực III)	- Còn Quyền; Bản Đầy; Nà Lệnh; Khuôn Cuông	- Nà Mon; Nà Sla; Bản Rọc; Bản Cườm	- Các thôn còn lại	19	Xã Thạch Đạn	Bản Cườm; Bản Đầy; Nà Lệnh; Nà Sla	Nà Mon; Bản Rọc	Các thôn còn lại
20	Xã Hòa Cư (Khu vực III)	- Bản Cầm; Tầm Riễn; Bản Luận	- Co Cam; Chè Lân	Các thôn còn lại	20	Xã Hòa Cư	Bản Luận; Tầm Riễn	Bản Lành; Chè Lân	Các thôn còn lại

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	220.000	180.000	150.000	176.000	144.000	120.000	154.000	126.000	105.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	190.000	160.000	140.000	152.000	128.000	112.000	133.000	112.000	98.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	100.000	112.000	96.000	80.000	98.000	91.000	70.000

3. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	ĐH.24 (TT Cao Lộc + Hợp Thành + Thạch Đạn + Thanh Lòa + Lộc Yên + Hòa Cư)					
1	Đoạn 1	Địa phận TT Cao Lộc	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Đảo (thôn Phai Luông)	Đoạn 1	Hết địa phận TT Cao Lộc	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Đảo (hướng rẽ nhà ông Đình Văn Đoàn, thôn Phai Luông)
2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Đảo (thôn Phai Luông)	Hết địa phận xã Hợp Thành	Đoạn 2	Ngã ba rẽ vào xóm Nà Đảo (hướng rẽ nhà ông	Hết địa phận xã Hợp Thành

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
					Đình Văn Đoàn, thôn Phai Luông)	
	ĐH.30 (Gia Cát + Tân Liên)					
3	Đoạn 3	Km1+00	Trụ sở UBND xã Tân Liên	Đoạn 3	Km1+00	Ngã 3 Pò Lặng
	Đường thôn Kéo Tào					
4	Đoạn 1	QL 4B rẽ vào đường Kéo Tào	Địa phận thành phố Lạng Sơn và đường Nà Nùng (đến miếu thổ công)	Đoạn 1	QL 4B rẽ vào đường Kéo Tào	Ngã tư nút giao rẽ trái đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp phường Vĩnh Trại) và đường Nà Nùng (đến đập Nà Khoang)
5	Đường khu TĐC Cụm công nghiệp 2			Đường khu TĐC Cụm công nghiệp địa phương số 2		
6	Đoạn 2	Khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	Hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai Trần)	Đoạn 2	Đường đôi hướng lên Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn	Hết địa phận xã Hợp Thành (hướng rẽ khu đất D78 cũ giáp thôn Hoàng Tâm, xã Hoàng Đồng)
B	Tuyến đường xã					
	Xã Yên Trạch					
7	Đoạn 9	Km4+400 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn)	Hết địa phận xã Yên Trạch (đốc Co Kén - giáp địa phận huyện Chi Lăng)	Đoạn 9	Km4+400/ĐT.238 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn)	Hết địa phận xã Yên Trạch (đốc Co Kén - giáp địa phận huyện Chi Lăng)
	Xã Hồng Phong					

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
8	Đường Lương Văn Tri (thuộc khu tái định cư Hoàng Văn Thụ)	Đường tránh quốc lộ 1	Hết địa phận xã Hồng Phong (trục đường 8m)	Đường Lương Văn Tri (thuộc khu tái định cư Hoàng Văn Thụ)	Đường tránh Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Hồng Phong (trục đường 8m)
9	Đường nội bộ khu tái định cư Hoàng Văn Thụ	Đường tránh quốc lộ 1	Hết địa phận xã Hồng Phong (trục đường 6m)	Đường nội bộ khu tái định cư Hoàng Văn Thụ	Đường tránh Quốc lộ 4A	Hết địa phận xã Hồng Phong (trục đường 6m)

4. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	Thị trấn Cao Lộc					
1	Đường vào Bó Ma	Ngã ba Tát Là	Hết địa phận TT Cao Lộc	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2

Huyện Lộc Bình

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
					I	Nhóm I			
1	Thị trấn Na Dương (Khu vực I)	- Khu 8+10 (sáp nhập Khu 8 với Khu 10) - Khu 7+9 (sáp nhập Khu 7 với Khu 9)			1	Thị trấn Na Dương			
2	Thị trấn Lộc Bình (Khu vực II)				2	Thị trấn Lộc Bình			
3	Xã Lộc Thôn (Khu vực II)	- Bản Thét - Pò Lái - Bản Gia - Pò Lèn Pá Ôi (sáp nhập thôn Pò Lèn A với thôn Pá Ôi) - Pò Lèn B	- Nà Lầm	Các thôn bản còn lại					

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
4	Xã Đồng Bục (Khu vực I)	- Phiêng Quăn - Lãng Xè - Háng Cáo - Khòn Quắc 1 - Khòn Quắc 2 (sáp nhập thôn Phiêng Pháy) - Pò Lạn - Pò Vèn	- Khòn Miện - Khòn Có - Khòn Chu	Các thôn bản còn lại	3	Xã Đồng Bục	- Phiêng Quăn - Lãng Xè - Háng Cáo - Khòn Quắc 1 - Khòn Quắc 2 (sáp nhập thôn Phiêng Pháy) - Pò Lạn - Pò Vèn	- Khòn Miện - Khòn Có - Khòn Chu	Các thôn bản còn lại
5	Xã Xuân Mãn (Khu vực I)	- Bản Mặn - Pò Là - Thôn Nà Lùng (sáp nhập thôn Nà Hai với thôn Rọ Lùng)	- Tầm Lịp	Các thôn bản còn lại	4	Xã Khánh Xuân	- Bản Mặn - Pò Là - Thôn Nà Lùng (sáp nhập thôn Nà Hai với thôn Rọ Lùng)	- Tầm Lịp - Phiêng Phúc	Các thôn bản còn lại
6	Xã Bằng Khánh (Khu vực I)	- Kéo Mật - Bản Tằng - Nà Ngần - Pò Khoang (sáp nhập thôn Khòn Khoang với thôn Pò Pục)		Các thôn bản còn lại					
7	Xã Xuân Lễ (Khu vực I)	- Kéo Hìn - Bản Lầy	- Phiêng Phúc	Các thôn bản còn lại					

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
8	Xã Yên Khoái (Khu vực I)	- Bản Khoai - Long Đầu - Quân Phát (sáp nhập thôn Nà Quân với thôn Nà Phát)	- Nà Tàu - Pác Mạ	Các thôn bản còn lại	5	Xã Yên Khoái	- Bản Khoai - Long Đầu - Quân Phát (sáp nhập thôn Nà Quân với thôn Nà Phát)	- Nà Tàu - Pác Mạ	Các thôn bản còn lại
9	Xã Hữu Khánh (Khu vực II)	- Bản Dị - Khòn Thống - Bản Khiêng - Nà Mu	- Bản Quang (sáp nhập thôn Phiêng Pháy) - Bản Hoi	Các thôn bản còn lại	6	Xã Hữu Khánh	- Bản Dị - Khòn Thống - Bản Khiêng - Nà Mu	- Bản Quang (sáp nhập thôn Phiêng Pháy) - Bản Hoi	Các thôn bản còn lại
10	Xã Đông Quan (Khu vực II)	- Nà Miền - Hua Cầu - Khòn Phạc - Thông Niêng	- Bản Pịt - Bản San - Bản Nùng - Phá Lạn Nà Toàn (sáp nhập thôn Nà Toàn với thôn Phá Lạn)	Các thôn bản còn lại	7	Xã Đông Quan	- Nà Miền - Hua Cầu - Khòn Phạc - Thông Niêng - Pò Kính - Nà Ái - Khòn Mò: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khin - Tông Héc: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khin	- Bản Pịt - Bản San - Bản Nùng - Phá Lạn Nà Toàn - Chộc Pháo - Lùng Va - Khòn Mò: Bên kia suối Khuổi Khin - Tông Héc: Bên kia suối Khuổi Khin - Tông Mìn	Các thôn bản còn lại
11	Xã Quan Bản (Khu vực III)	- Pò Kính - Nà Ái - Khòn Mò: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khin - Tông Héc: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khin	- Chộc Pháo - Lùng Va - Khòn Mò: Bên kia suối Khuổi Khin - Tông Héc: Bên kia suối Khuổi Khin - Tông Mìn	Các thôn bản còn lại					

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
12	Xã Tú Đoạn (Khu vực II)	- Pò Lợi - Pò Coóc - Bản Tấu - Phai Sen - Dinh Chùa - Bản Quán - Bản Quyển - Pọng Cáu	- Pò Mới - Khòn Mới - Bản Cạo - Bản Mới 1 - Bản Mới 2 - Sì Nghiều - Bản Bằng - Pò Qua	- Thôn Lải Ngò (sáp nhập thôn Bản Lải với thôn Pò Ngò) - Các thôn còn lại	8	Xã Tú Đoạn	- Pò Lợi (sáp nhập thôn Pò Lợi và Bản Cạo) - Pò Coóc - Bản Tấu - Phai Sen - Dinh Chùa - Bản Quán - Bản Quyển (sáp nhập thôn Bản Quyển với Pọng Cáu)	- Pò Mới - Khòn Mới - Bản Mới 1 - Bản Mới 2 - Sì Nghiều - Bằng Qua (sáp nhập thôn Bản Bằng và Pò Qua)	Các thôn bản còn lại
					II	Nhóm II			
13	Xã Khuất Xá (Khu vực II)	- Bản Chu A - Bản Chu B - Bản Càng	- Khòn Mỏ - Pò Kít - Pò Loỏng - Năm Lè - Khòn Chang	- Thôn Lải Ngò (sáp nhập thôn Bản Lải với thôn Pò Ngò) - Các thôn bản còn lại	9	Xã Khuất Xá	- Bản Chu A - Bản Chu B - Bản Càng	- Khòn Mỏ - Liên Hợp (sáp nhập thôn Pò Kít và Phiêng Bua) - Pò Loỏng - Tân Hợp ((sáp nhập từ thôn Tầm Chả và thôn Năm Lè) - Khòn Chang	- Các thôn bản còn lại
14	Xã Tú Mịch (Khu vực III)	- Bản Giếng - Nhà Van	- Bản Luông - Bản Phải	Các thôn bản còn lại	10	Xã Tú Mịch	- Bản Giếng - Nhà Van	- Bản Luông - Bản Phải	Các thôn bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi					
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		- Bản Thín					- Bản Thín			
15	Xã Như Khuê (Khu vực I)	- Tầm Khuổi - Nà Vàng - Tầm Phiêng (sáp nhập thôn Tầm Cát với thôn Phiêng Vệ) - Khuổi Nội A - Khuổi Nội B	- Nà Trí	Các thôn bản còn lại	11	Xã Thống Nhất	- Khòn Nà - Kéo Bẻ - Ôn Cựu (sáp nhập thôn Ôn Cựu 1 và Ôn Cựu 2) - Bản Mới (sáp nhập thôn Nà Rạo và Khòn Cẩu) - Khòn Chả - Khau Mu - Nà Pán - Hán Sài - Tầm Khuổi (sáp nhập từ thôn Khuổi Nội A và thôn Tầm Khuổi) - Nà Vàng - Tầm Phiêng - Hợp Tiến (sáp nhập từ thôn Khuổi Nội B và thôn Nà Trí)			
16	Xã Vân Mộng (Khu vực III)	- Ôn Cựu 1 - Ôn Cựu 2 - Nà Rạo - Khòn Chả - Khòn Cẩu - Khau Mu	- Nà Pàm	Thôn Đông Thoang (sáp nhập thôn Tầm Thoang và thôn Nà Đông) Các thôn bản còn lại				- Hợp Nhất (sáp nhập từ thôn Nà Tu và Nà Mạ) - Bản Bẻ - Nà Pàm - Nà Mò - Pò Mạ (sáp nhập thôn Khau Phây)		Các thôn bản còn lại
17	Xã Xuân Tình (Khu vực III)	- Khòn Nà - Kéo Bẻ (sáp nhập thôn Kéo Thiêng với thôn Cốc Bẻ)	- Nà Tu - Bản Bẻ	Các thôn bản còn lại						
18	Xã Nhượng Bản (Khu vực III)	- Nà Pán - Hán Sài	- Nà Mò - Pò Mạ (sáp nhập thôn Khau Phây)	Các thôn bản còn lại						

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
19	Xã Tĩnh Bắc (Khu vực III)	- Khuổi Lý - Nà Dừa - Bó Luông - Nà Lài - Nà Lầu	- Tầm Pát - Tầm Hán - Bản Quyêng - Bản Hu - Pò Chong	Các thôn bản còn lại	12	Xã Tĩnh Bắc	- Khuổi Lý - Nà Dừa - Bó Luông - Nà Lài - Nà Lầu	- Tầm Pát - Tầm Hán - Bản Quyêng - Bản Hu - Pò Chong	Các thôn bản còn lại
20	Xã Sần Viên (Khu vực III)	- Khòn Cháo - Khòn Mới - Khòn Chè - Bản Mới B - Tổng Danh - Pò Sáy - Khòn Quanh	- Nà Phây - Nà Làng - Tản Lạn-Pò Nhàng (sáp nhập 2 thôn)	Các thôn bản còn lại	13	Xã Sần Viên	- Khòn Cháo - Khòn Mới - Khòn Chè - Bản Mới B - Tổng Danh - Pò Sáy - Khòn Quanh	- Nà Phây - Nà Làng - Tản Lạn-Pò Nhàng	Các thôn bản còn lại
21	Xã Lợi Bác (Khu vực III)	- Nà U - Kéo Pài	- Bản Chành - Nà Phi - Già Nàng - Cụng Khoai	Thôn Nà Mu (sáp nhập thôn Nà Nhe với thôn Nà Mu) Các thôn bản còn lại	14	Xã Lợi Bác	- Nà U - Kéo Pài	- Bản Chành - Nà Phi - Già Nàng - Cụng Khoai	- Các thôn bản còn lại
					III	Nhóm III			
22	Xã Mẫu Sơn (Khu vực III)	- Khuổi Tăng (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn) Lập Pịa - Nà Mò (sáp nhập thôn Nà Miu với thôn Nóc Mò)	- Khuổi Cáp (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	Các thôn bản còn lại	15	Xã Mẫu Sơn	- Khuổi Tăng (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn) Lập Pịa - Nà Mò (sáp nhập thôn Nà Miu với thôn	- Khuổi Cáp (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	Các thôn bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		- Trà Ký - Bó Pằm					Nóc Mò) - Trà Ký - Bó Pằm		
23	Xã Nam Quan (Khu vực III)	- Nà Pá - Thồng Lốc - Bản Tó - Khòn Mùm - Nà Tùng	- Phai Mạt - Nà Sả - Nà Thay	- Thôn Mới (sáp nhập thôn Nà To với Nà Bè) - Các thôn Bản còn lại	16	Xã Nam Quan	- Nà Pá - Thồng Lốc - Bản Tó - Khòn Mùm - Nà Tùng	- Phai Mạt - Nà Sả - Nà Thay	Các thôn bản còn lại
24	Xã Xuân Dương (Khu vực III)	- Bản Lậu - Hang Ủ - Pác Sần - Thài Nhì - Pò Chang - Pò Đồn (sáp nhập thôn Bản Pét)	- Pác Đông - Phối Lùng - Bản Dì - Suối Mảnh	Các thôn bản còn lại	17	Xã Xuân Dương	- Bản Lậu - Hang Ủ - Pác Sần - Thài Nhì - Pò Chang (Sáp nhập từ 2 thôn Pò Chang và Bản Dì) - Pò Đồn	- Pác Đông - Suối Lùng ((sáp nhập 2 thôn Suối Lùng và Gốc Nhãn) - Suối Mảnh	Các thôn bản còn lại
25	Xã Hữu Lân (Khu vực III)	- Nà Tắng - Vinh Tiên - Phai Bậy	- Pác Bang - Suối Lông - Suối Vằm	Các thôn bản còn lại	18	Xã Hữu Lân	- Nà Tắng - Vinh Tiên - Phai Bậy	- Thôn Bộ (sáp nhập thôn Nà Kéo với thôn Pác Bang) - Suối Lông - Suối Vằm	Các thôn bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
26	Xã Ái Quốc (Khu vực III)	- Khuổi Lợi - Nóc Mò - Đông Sung - Song Tài - Co Piao - Khuổi Pu	- Phạ Thác - Khuổi Thuron - Quang Khao - Đông Lợi - Lài Han (sáp nhập thôn Pia Lài với thôn Khuổi Han)	Các thôn bản còn lại	19	Xã Ái Quốc	- Khuổi Lợi - Nóc Mò - Đông Sung - Song Tài - Co Piao - Khuổi Pu	- Phạ Thác - Khuổi Thuron - Quang Khao - Đông Lợi - Lài Han (sáp nhập thôn Pia Lài với thôn Khuổi Han)	Các thôn bản còn lại
27	Xã Tam Gia (Khu vực III)	- Pò Năm - Còn Chào - Còn Tổng - Còn Chè - Nà Căng	- Nà Ổ - Còn Cuồng - Còn Cầm - Co Lướt - Bản Lòng - Pò Bó - Pò Có	Các thôn bản còn lại	20	Xã Tam Gia	- Pò Năm - Còn Chào - Còn Tổng - Còn Chè - Nà Căng	- Nà Ổ - Còn Cuồng - Còn Cầm - Co Lướt - Bản Lòng - Pò Bó - Pò Có	Các thôn bản còn lại
28	Minh Phát (Khu vực III)	- Nà Noong - Nà Thì - Khuôn Xăm	- Tắc Ủn - Bó Tảng - Nà Tàng	Các thôn bản còn lại	21	Xã Minh Hiệp	- Nà Noong - Nà Thì - Khuôn Xăm - Tầm Pục - Nà Lái - Liên Thôn 1 (sáp nhập thôn Bản Chuôi và Nà Kẹt)	- Tắc Ủn - Bó Tảng - Nà Tàng - Khau Vài - Bản Đoóc - Bản Hả	Các thôn bản còn lại
29	Hiệp Hạ (Khu vực III)	- Tầm Pục - Nà Lái - Liên Thôn 1 (sáp nhập thôn Bản Chuôi và Nà Kẹt)	- Bản Đoóc - Bản Hả	Các thôn bản còn lại					

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	220.000	170.000	130.000	176.000	152.000	128.000	154.000	133.000	112.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	170.000	140.000	120.000	136.000	120.000	104.000	119.000	105.000	91.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	100.000	120.000	104.000	88.000	105.000	91.000	77.000

3. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Đường Quốc lộ 4B					
1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1	Hết địa phận huyện Cao Lộc	Đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1	Hết địa phận huyện Cao Lộc	Đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2	Đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh	Cầu Bản Tằng	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2	Đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)	Cầu Bản Tằng
3	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 6	Đầu cầu Pò Lợi	Ngã 3 đường đi Quan Bản	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 6	Đầu cầu Pò Lợi	Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ
4	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 7	Ngã 3 đường đi Quan Bản	Cầu Pò Kính	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 7	Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	Cầu Pò Kính
II	Đường Đồng Bục-Hữu Lân					
5	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn đi qua địa phận xã Xuân Tình	Km7+700	Km10+300	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn đi qua địa phận xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất)	Km7+701	Km10+301
6	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn đi qua địa phận xã Như Khuê	Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Như Khuê 1000 m về 2 phía		Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn đi qua địa phận xã Như Khuê cũ (nay là xã Thống Nhất)	Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Như Khuê cũ (nay là xã Thống Nhất) 1000 m về 2 phía	
7	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn đi qua địa phận xã Hiệp Hạ	Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ 1000 m về 2 phía		Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn đi qua địa phận xã Hiệp Hạ cũ (nay là xã Minh Hiệp)	Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ cũ (nay là xã Minh Hiệp) 1000 m về 2 phía	

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
8	Đường Đồng Bực-Hữu Lân: Đoạn đi qua địa phận xã Minh Phát	Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Minh Phát 1000 m về 2 phía		Đường Đồng Bực-Hữu Lân: Đoạn đi qua địa phận xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp)	Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp) 1000 m về 2 phía	
	Các tuyến đường mới bổ sung:					
9	Đường xã Xuân Lễ	Đoạn Giáp Quốc lộ 4B	Bờ suối giáp xã Vân Mộng (ĐH 04)	Đường xã Xuân Lễ cũ (nay là xã Khánh Xuân)	Đoạn Giáp Quốc lộ 4B	Bờ suối giáp xã Vân Mộng cũ (nay là xã Thống Nhất) (ĐH 04))
III	Xã Vân Mộng			Xã Vân Mộng cũ (nay là xã Thống Nhất)		
10	Đường xã Vân Mộng: Đoạn 1	Ngã ba Khòn Chả (đường rẽ vào đình)	Ngã ba rẽ vào thôn Khòn Cáu (ĐH 34)	Đường xã Vân Mộng cũ (nay là xã Thống Nhất): Đoạn 1	Ngã ba Khòn Chả (đường rẽ vào đình)	Ngã ba rẽ vào thôn Khòn Cáu (ĐH 34)
11	Đường xã Vân Mộng: Đoạn 2	Ngã 3 thôn Khòn Cáu	Đường tiếp giáp xã Xuân Tình (ĐH 34)	Đường xã Vân Mộng cũ (nay là xã Thống Nhất): Đoạn 2	Ngã 3 thôn Khòn Cáu	Đường tiếp giáp xã Xuân Tình (ĐH 34)
12	Đường xã Vân Mộng: Đoạn 3	Ngã 3 đường Xuân Tình - Vân An	Ngã 3 vào thôn Khau Mu	Đường xã Vân Mộng cũ (nay là xã Thống Nhất): Đoạn 3	Ngã 3 đường Xuân Tình - Vân An	Ngã 3 vào thôn Khau Mu
IV	Xã Hiệp Hạ			Xã Hiệp Hạ cũ (nay là xã Minh Hiệp)		

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
13	Đường tỉnh lộ 250 (ĐT.250): Đồng Bục - Hữu Lân	Ngầm Phai Can	Hết địa phận xã Hiệp Hạ, giáp thôn Nà Thì (xã Minh Phát)	Đường tỉnh lộ 250 (ĐT.250): Đồng Bục - Hữu Lân	Ngầm Phai Can	Hết địa phận xã Hiệp Hạ cũ (nay là xã Minh Hiệp), giáp thôn Nà Thì. xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp)
V	Xã Bằng Khánh			Xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)		
14	Đường xã Bằng Khánh: Đường rẽ lên khu du lịch Mẫu Sơn	Ngã ba Mẫu Sơn giáp Quốc lộ 4B	Đường rẽ vào thôn Bản Tầng	Đường xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân): Đường rẽ lên khu du lịch Mẫu Sơn	Ngã ba Mẫu Sơn giáp Quốc lộ 4B	Đường rẽ vào thôn Bản Tầng
VI	Xã Xuân Tình			Xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất)		
15	Đường Đồng Bục- Hữu Lân	Ngã 3 đường đi Vân Mộng	Hết đường địa phận xã Xuân Tình	Đường Đồng Bục- Hữu Lân	Ngã 3 đường đi Vân Mộng (nay là Thống Nhất)	Hết đường địa phận xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất)
16	Đường xã Xuân Tình	Điểm tiếp giáp Đường Đồng Bục - Hữu Lân	UBND xã Xuân Tình (mới)	Đường xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất)	Điểm tiếp giáp Đường Đồng Bục - Hữu Lân	UBND xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất)
VII	Xã Như Khuê			Xã Như Khuê cũ (nay là xã Thống Nhất)		
17	Đường xã Như Khuê	Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 501m (theo hướng đi cầu Tầm Cát)	Cầu Tầm Cát	Đường xã Như Khuê cũ (nay là xã Thống Nhất)	Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 501m (theo hướng đi cầu Tầm Cát)	Cầu Tầm Cát

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
18	Đường xã Như Khuê	Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 501m	Thôn Khuổi Nọi	Đường xã Như Khuê cũ (nay là xã Thống Nhất)	Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê cũ (nay là xã Thống Nhất) 501m	Thôn Khuổi Nọi
VIII	Xã Quan Bản			Xã Quan Bản cũ (nay là xã Đông Quan)		
19	Đường bê tông vào trụ sở UBND xã Quan Bản	Đường tàu (giáp địa phận xã Tú Đoạn)	Trụ sở UBND xã Quan Bản	Đường bê tông vào trụ sở UBND xã Quan Bản cũ (nay là xã Đông Quan)	Đường tàu (giáp địa phận xã Tú Đoạn)	Trụ sở UBND xã Quan Bản cũ (nay là xã Đông Quan)
20	Đường bê tông từ xã Quan Bản sang xã Đông Quan	Ngã 3 giáp đường vào UBND xã Quan Bản	Hết địa phận xã Quan Bản	Đường bê tông từ xã Quan cũ (nay là xã Đông Quan) Bản sang xã Đông Quan	Ngã 3 giáp đường vào UBND xã Quan Bản cũ (nay là xã Đông Quan)	Hết địa phận xã Quan Bản cũ (nay là xã Đông Quan)
IX	Xã Đông Quan			Xã Đông Quan		
21	Đường bê tông từ Đông Quan sang xã Quan Bản	Ngã 3 giáp tỉnh lộ 248 thôn Hua Cầu	Đường rẽ vào nhà bà Hoàng Thị Mạc	Đường bê tông từ Đông Quan sang xã Quan Bản cũ (nay là xã Đông Quan)	Ngã 3 giáp tỉnh lộ 248 thôn Hua Cầu	Đường rẽ vào nhà bà Hoàng Thị Mạc
22	Đường bê tông từ Đông Quan sang xã Quan Bản Đoạn 2	Đường rẽ vào nhà bà Hoàng Thị Mạc	Hết địa phận xã Đông Quan	Đường bê tông từ Đông Quan sang xã Quan Bản cũ (nay là xã Đông Quan) Đoạn 2	Đường rẽ vào nhà bà Hoàng Thị Mạc	Hết địa phận xã Đông Quan

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
X	Xã Minh Phát			Xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp)		
23	Đường Đồng Bục - Hữu Lân	Trạm y tế xã Minh Phát cũ	Nhà ông Hoàng Văn Chành	Đường Đồng Bục - Hữu Lân	Trạm y tế xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp)	Nhà ông Hoàng Văn Chành
XI	Xã Yên Khoái: Đất ở Nông thôn còn lại khu Kinh tế cửa khẩu Chi Ma			Xã Yên Khoái: Đất thương mại, dịch vụ còn lại khu Kinh tế cửa khẩu Chi Ma		

4. Bỏ đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến
	Xã Khuất Xá		
1	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Đoạn từ trụ sở UBND xã Khuất Xá 500m về 2 phía	
	Xã Lục Thôn		
2	Đường xã Lục Thôn: Đoạn 1	Đầu cầu mới theo đường bê tông	Nhà văn hóa thôn Bản Gia
3	Đường xã Lục Thôn: Đoạn 2	Đầu cầu mới qua thôn Pá Ôi (theo trục đường mới mở)	Ga Pò Lèn

5. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Khuất Xá						
1	Đường xã Khuất Xá: Đoạn 2	Ngã 3 Pò Lông đường rẽ vào Hồ Bản Lải	Đi về 02 phía cách 500m (xã Tỉnh Bắc và Khuất Xá)	432.000	259.000	173.000	
2	Đường Khuổi Khin - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Đoạn từ trụ sở UBND xã Khuất Xá 1500m về 2 phía		520.000	312.000	208.000	

6. Bổ sung giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Khuất Xá										
1	Đường xã Khuất Xá: Đoạn 2	Ngã 3 Pò Lông đường rẽ vào Hồ Bản Lải	Đi về 02 phía cách 500m (xã Tỉnh Bắc và Khuất Xá)	540.000	324.000	216.000		378.000	227.000	151.000	
2	Đường Khuổi Khin - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá	Đoạn từ trụ sở UBND xã Khuất Xá 1500m về 2 phía		650.000	390.000	260.000		455.000	273.000	182.000	

7. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Lộc Bình							
1	Trục đường mới	Từ đầu cầu mới qua thôn Pá Ôi (theo trục đường mới mở)	Ga Pò Lèn	III	1.600.000	960.000	640.000	
2	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 1)	Từ ngã 3 ga Pò Lèn	Đến quán nhà ông Thơ	III	960.000	576.000	384.000	
3	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 2)	Từ ngã 3 Pò Lèn (quán ông Thơ)	Đến đường rẽ lên nhà văn hóa thôn Nà Lầm cũ	III	720.000	432.000	288.000	
4	Đường bê tông thôn Pò Lèn B (cũ)	Từ ngã 3 Pò Lèn (quán nhà ông Thơ)	Đến hết thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 (đất hộ bà Lương Thị Thủy)	III	800.000	480.000	320.000	
5	Đường bê tông thôn Pò Lèn A (cũ)	Từ Ga Pò Lèn	Đến hết đất nhà ở của ông Lộc Văn Huệ	III	960.000	576.000	384.000	
6	Đường trục chính Hòa Bình - Khuổi Nọi	Từ đường sắt	Đi 300m theo đường bê tông hướng về phía xã Thống Nhất	III	560.000	336.000	224.000	
7	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 1)	Từ đầu cầu mới theo đường bê tông	Đến hết đất nhà ở của ông Nông Văn Hùng	III	960.000	576.000	384.000	
8	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 2)	Từ nhà ở của ông Nông Văn Hùng	Đến nhà văn hóa thôn Bản Gia	III	800.000	480.000	320.000	
9	Đường bê tông Bản Gia - Pò Lải Bản Thét	Từ nhà văn hóa thôn Bản Gia	Đến hết thôn Bản Thét (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	III	720.000	432.000	288.000	
10	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc xã Lục Thôn cũ (nay là thị trấn Lộc Bình)		IV	400.000	240.000	160.000	

8. Bổ sung giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8)
ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Lộc Bình											
1	Trục đường mới	Từ đầu cầu mới qua thôn Pá Ôi (theo trục đường mới mở)	Ga Pò Lèn	III	2.000.000	1.200.000	800.000		1.400.000	840.000	560.000	
2	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 1)	Từ ngã 3 ga Pò Lèn	Đến quán nhà ông Thơ	III	1.200.000	720.000	480.000		840.000	504.000	336.000	
3	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 2)	Từ ngã 3 Pò Lèn (quán ông Thơ)	Đến đường rẽ lên nhà văn hóa thôn Nà Lắm cũ	III	900.000	540.000	360.000		630.000	378.000	252.000	
4	Đường bê tông thôn Pò Lèn B (cũ)	Từ ngã 3 Pò Lèn (quán nhà ông Thơ)	Đến hết thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 (đất hộ bà Lường Thị Thủy)	III	1.000.000	600.000	400.000		700.000	420.000	280.000	
5	Đường bê tông thôn Pò Lèn A (cũ)	Từ Ga Pò Lèn	Đến hết đất nhà ở của ông Lộc Văn Huệ	III	1.200.000	720.000	480.000		840.000	504.000	336.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường trục chính Hòa Bình - Khuổi Nọi	Từ đường sắt	Đi 300m theo đường bê tông hướng về phía xã Thống Nhất	III	700.000	420.000	280.000		490.000	294.000	196.000	
7	Đường bê tông Bán Gia (đoạn 1)	Từ đầu cầu mới theo đường bê tông	Đến hết đất nhà ở của ông Nông Văn Hùng	III	1.200.000	720.000	480.000		840.000	504.000	336.000	
8	Đường bê tông Bán Gia (đoạn 2)	Từ nhà ở của ông Nông Văn Hùng	Đến nhà văn hóa thôn Bán Gia	III	1.000.000	600.000	400.000		700.000	420.000	280.000	
9	Đường bê tông Bán Gia - Pò Lải Bản Thét	Từ nhà văn hóa thôn Bán Gia	Đến hết thôn Bản Thét (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	III	900.000	540.000	360.000		630.000	378.000	252.000	
10	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc xã Lục Thôn cũ (nay là thị trấn Lộc Bình)		IV	500.000	300.000	200.000		350.000	210.000	140.000	

Huyện Đình Lập

IV. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí 1 <i>(Gồm các thôn, bản)</i>	Nhóm vị trí 2 <i>(Gồm các thôn, bản)</i>	Nhóm vị trí 3 <i>(Gồm các thôn, bản)</i>	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí 1 <i>(Gồm các thôn, bản)</i>	Nhóm vị trí 2 <i>(Gồm các thôn, bản)</i>	Nhóm vị trí 3 <i>(Gồm các thôn, bản)</i>
I	Khu vực II				I	Nhóm II			
1	Xã Đình Lập	- Thôn Phật Chi - Thôn Còn Đuống - Thôn Bình Chương 1 - Thôn Kim Quán - Thôn Tà Hón - Thôn Bản Chuông - Thôn Nà Pá - Thôn Khau Vuông - Thôn Khe Mạ - Thôn Còn Sung	- Thôn Còn Mò - Thôn Pò Tầu - Thôn Bình Chương 2	Các thôn còn lại	1	Xã Đình Lập	- Thôn Phật Chi - Thôn Còn Đuống - Thôn Bình Chương 1 - Thôn Kim Quán - Thôn Tà Hón (thôn Còn Mò sáp nhập vào thôn Tà Hón) - Thôn Bản Chuông - Thôn Nà Pá - Thôn Khe Vuông - Thôn Khe Mạ (thôn Kéo Khuế sáp nhập vào thôn Khe Mạ) - Thôn Còn Sung - Thôn Pò Tầu	- Thôn Bình Chương 2 - Thôn Còn Áng	Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí 1	Nhóm vị trí 2	Nhóm vị trí 3	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí 1	Nhóm vị trí 2	Nhóm vị trí 3
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
II	Khu vực III				II	Nhóm III			
2	Xã Cường Lợi	Thôn Khe Bó Thôn Quang Hoà	- Thôn Bản Chuộn - Thôn Đồng Khoang	Các thôn còn lại	2	Xã Cường Lợi	- Thôn Khe Bó - Thôn Quang Hoà	- Thôn Đồng Nhất (thôn Đồng Khoang sáp nhập vào thôn Bản Chuộn thành thôn Đồng Nhất) - Thôn Bản Pìa	Các thôn còn lại
3	Xã Bắc Lãng	- Thôn Nà Phai - Thôn Khe Mò - Thôn Bản Hà - Thôn Nà Pèo - Thôn Khe Lịm	- Thôn Khe Cây	Các thôn còn lại	3	Xã Bắc Lãng	- Thôn Nà Pèo (sáp nhập thôn Nà Pèo và thôn Nà Phai) - Thôn Khe Mò - Thôn Bản Hà	- Thôn Khe Cây - Thôn Đồng Quan	Các thôn còn lại
4	Xã Bắc Xa	- Thôn Nà Thuộc - Thôn Bản Háng	- Thôn Bản Vắn - Thôn Kéo Cắn - Thôn Tản Lầu - Thôn Hạnh Phúc	Các thôn còn lại	4	Xã Bắc Xa	- Thôn Nà Thuộc - Thôn Bản Háng - Thôn Bản Vắn	- Thôn Kéo Cắn - Thôn Tản Lầu - Thôn Hạnh Phúc	Các thôn còn lại
5	Xã Kiên Mộc	- Thôn Bản Hang - Thôn Bản Phục	- Thôn Bản Có - Thôn Bản Mục - Thôn Bản Chạo - Thôn Bản Pìa - Thôn Bản Lự	Các thôn còn lại	5	Xã Kiên Mộc	- Thôn Bản Hang - Thôn Bản Phục	- Thôn Bản Lự - Thôn Bản Có - Thôn Bản Pìa - Thôn Bản Chạo	Các thôn còn lại
6	Xã Bình Xá	- Thôn Nà Lừa - Thôn Pò Háng	- Thôn Quyết Tiên - Thôn Tiên Phi	Các thôn còn lại	6	Xã Bình Xá	- Thôn Nà Lừa - Thôn Pò Háng - Thôn Quyết	- Thôn Bản Chất - Thôn Nà Táng - Thôn Bản Mọi	Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí 1	Nhóm vị trí 2	Nhóm vị trí 3	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí 1	Nhóm vị trí 2	Nhóm vị trí 3
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
			- Thôn Nà Vang - Thôn Bản Chát - Thôn Nà Táng				Tiến - Thôn Tiên Phi - Thôn Nà Vang	- Thôn Bản Xả - Thôn Pò Phát	
7	Xã Châu Sơn	- Thống Nhất - Háng Ý - Nà Van - Nà Nát - Khe Cù		Các thôn còn lại	7	Xã Châu Sơn	- Thống Nhất - Háng Ý - Nà Van - Nà Nát - Khe Cù		Các thôn còn lại
8	Xã Lâm Ca	- Khe Dăm - Pắc Vắn - Bình An - Thôn Bình Ca - Bình Giang	- Thôn Bình Lâm	Các thôn còn lại	8	Xã Lâm Ca	- Khe Dăm - Pắc Vắn - Bình An - Thôn Bình Ca - Bình Giang	- Thôn Bình Lâm	Các thôn còn lại
9	Xã Thái Bình	- Bản Mực - Hòa An - Bình Thái - Bản Piềng	- Khe Đa I - Bản Chu	Các thôn còn lại	9	Xã Thái Bình	- Bản Mực - Hòa An - Bình Thái - Bản Piềng	- Khe Đa I - Bản Chu	Các thôn còn lại
10	Xã Đồng Thắng		- Nà Soong - Nà Quan	Các thôn còn lại	10	Xã Đồng Thắng		- Nà Xoong - Nà Quan	Các thôn còn lại

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm II	170.000	150.000	120.000	136.000	120.000	96.000	119.000	105.000	84.000
2	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	100.000	112.000	96.000	80.000	98.000	84.000	70.000

3. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Đình Lập										
1.1	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Hết địa phận TT Đình Lập	Km52 (Trung tâm xã Đình Lập)	680.000	408.000	272.000	136.000	816.000	490.000	326.000	163.000
1.2	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Km52	Km49	480.000	288.000	192.000	96.000	624.000	374.000	250.000	125.000
1.3	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Giáp địa phận TT Đình Lập (Cầu Phật Chi)	Km56+400 (Đến cổng Công ty Lâm nghiệp)	680.000	408.000	272.000	136.000	816.000	490.000	326.000	163.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 1	Km 143+300m	Km 144+700m (Khu trung tâm xã)	680.000	408.000	272.000	136.000	880.000	528.000	352.000	176.000
4.2	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 2	Km 144+700m (Khu trung tâm xã)	Km 145	240.000	144.000	96.000		320.000	192.000	128.000	
4.3	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 3	Km 148+500m	Đầu cầu Pò Háng	680.000	408.000	272.000	136.000	880.000	528.000	352.000	176.000
4.4	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 4	Ngã ba Nông lâm trường 461	Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	192.000	115.200			304.000	182.000		
4.5	Đường Quốc lộ 31 (Xã Bính Xá - Đình Lập)	Km 143+300m	Đầu cầu Nà Phạ	240.000	115.000			320.000	192.000	128.000	
4.6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 chạy dọc theo các thôn: Quyết Tiến, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loong, Pò Háng, Bản Chắt (thuộc địa phận xã Bính Xá)			160.000	96.000			208.000	125.000		
4.7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ 246 từ Km 00 đến Km 04 thuộc thôn Nà Lừa			160.000	96.000			200.000	120.000		
6	Xã Thái Bình										
6.1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piêng (thuộc địa phận xã Thái Bình)			176.000	105.600			200.000	120.000		
7	Xã Cường Lợi										
7.1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL4B chạy dọc theo thôn Quang Hoà (thuộc địa phận xã Cường Lợi)			320.000	192.000	128.000		384.000	230.000	154.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH.48 (Quang Hoà-Đông Thăng- Lâm Ca)	Km 03	Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó (khu trung tâm xã)	240.000	144.000	96.000		320.000	192.000	128.000	
8	Xã Kiên Mộc										
8.1	Đường Tỉnh Lộ ĐT.246	Km 06	Đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	280.000	168.000	112.000		320.000	192.000	128.000	
8.2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ ĐT.246 chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự thuộc địa phận xã Kiên Mộc			160.000	96.000			200.000	120.000		

4. Sửa đổi giá đất ở, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

*** Giá đất ở tại nông thôn**

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Đình Lập										
1.1	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Hết địa phận TT Đình Lập	Km52 (Trung tâm xã Đình Lập)	850.000	510.000	340.000	170.000	1.020.000	612.000	408.000	204.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường Quốc lộ 4B	Km 74+680m	Km 76+570m (Khu trung tâm xã)	400.000	240.000	160.000		480.000	288.000	192.000	
3.2	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Pèo, Nà Phai, Khe Mò, Khe Lìm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng)			250.000	150.000			300.000	180.000		
4	Xã Bính Xá										
4.1	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 1	Km 143+300m	Km 144+700m (Khu trung tâm xã)	850.000	510.000	340.000	170.000	1.100.000	660.000	440.000	220.000
4.2	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 2	Km 144+700m (Khu trung tâm xã)	Km 145	300.000	180.000	120.000		400.000	240.000	160.000	
4.3	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 3	Km 148+500m	Đầu cầu Pò Háng	850.000	510.000	340.000	170.000	1.100.000	660.000	440.000	220.000
4.4	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 4	Ngã ba Nông lâm trường 461	Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	240.000	144.000			380.000	228.000		
4.5	Đường Quốc lộ 31 (Xã Bính Xá - Đình Lập)	Km 143+300m	Đầu cầu Nà Phạ	300.000	180.000	120.000		400.000	240.000	160.000	
4.6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 chạy dọc theo các thôn: Quyết Tiến, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Lòong, Pò Háng, Bản Chắt (thuộc địa phận xã Bính Xá)			200.000	120.000			260.000	156.000		
4.7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ 246 từ Km 00 đến Km 04 thuộc thôn Nà Lừa			200.000	120.000			250.000	150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Xã Thái Bình										
6.1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piêng (thuộc địa phận xã Thái Bình)			220.000	132.000			250.000	150.000		
7	Xã Cường Lợi										
7.1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL4B chạy dọc theo thôn Quang Hoà (thuộc địa phận xã Cường Lợi)			400.000	240.000	160.000		480.000	288.000	192.000	
7.2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH.48 (Quang Hoà-Đồng Thắng- Lâm Ca)	Km 03	Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó (khu trung tâm xã)	300.000	180.000	120.000		400.000	240.000	160.000	
8	Xã Kiên Mộc										
8.1	Đường Tỉnh Lộ ĐT.246	Km 06	Đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	350.000	210.000	140.000		400.000	240.000	160.000	
8.2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ ĐT.246 chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự thuộc địa phận xã Kiên Mộc			200.000	120.000			250.000	150.000		

*** Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Đình Lập										
1.1	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Hết địa phận TT Đình Lập	Km52 (Trung tâm xã Đình Lập)	595.000	357.000	238.000	119.000	714.000	428.000	286.000	143.000
1.2	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Km52	Km49	420.000	252.000	168.000	84.000	546.000	328.000	218.000	109.000
1.3	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Giáp địa phận TT Đình Lập (Cầu Phạt Chi)	Km56+400 (Đền công Công ty Lâm nghiệp)	595.000	357.000	238.000	119.000	714.000	428.000	286.000	143.000
1.4	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Km56+400 (Đền công Công ty Lâm nghiệp)	Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	420.000	252.000	168.000	84.000	546.000	328.000	218.000	109.000
1.5	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động)	Hết địa phận TT Đình Lập	Km 126+310 (đầu cầu Bình Chương 1)	385.000	231.000	154.000		462.000	277.000	185.000	
1.6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 và QL 4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chương 2, Pò Tầu, Bản Chuông, Nà Pá, Cồn Sung, Khau Vuông			315.000	189.000	126.000		350.000	210.000	140.000	
2	Xã Châu Sơn										
2.1	Đường Quốc lộ 4B	Km 69+600m	Km70+500m (Khu trung tâm xã)	280.000	168.000	112.000		336.000	202.000	134.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Van, Khe Cù, Háng Ý, Nà Nát, Thống Nhất (thuộc địa phận xã Châu Sơn)			175.000	105.000			210.000	126.000		
3	Xã Bắc Lãng										
3.1	Đường Quốc lộ 4B	Km 74+680m	Km 76+570m (Khu trung tâm xã)	280.000	168.000	112.000		336.000	202.000	134.000	
3.2	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Pèo, Nà Phai, Khe Mò, Khe Lìm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng)			175.000	105.000			210.000	126.000		
4	Xã Bính Xá										
4.1	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 1	Km 143+300m	Km 144+700m (Khu trung tâm xã)	595.000	357.000	238.000	119.000	770.000	462.000	308.000	154.000
4.2	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 2	Km 144+700m (Khu trung tâm xã)	Km 145	210.000	126.000	84.000		280.000	168.000	112.000	
4.3	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 3	Km 148+500m	Đầu cầu Pò Háng	595.000	357.000	238.000	119.000	770.000	462.000	308.000	154.000
4.4	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt) đoạn 4	Ngã ba Nông lâm trường 461	Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	168.000	100.000			266.000	160.000		
4.5	Đường Quốc lộ 31 (Xã Bính Xá - Đình Lập)	Km 143+300m	Đầu cầu Nà Phạ	210.000	126.000	84.000		280.000	168.000	112.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 chạy dọc theo các thôn: Quyết Tiến, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loong, Pò Háng, Bản Chát (thuộc địa phận xã Bính Xá)			140.000	84.000			182.000	109.000		
4.7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ 246 từ Km 00 đến Km 04 thuộc thôn Nà Lừa			140.000	84.000			175.000	105.000		
6	Xã Thái Bình										
6.1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piêng (thuộc địa phận xã Thái Bình)			154.000	92.000			175.000	105.000		
7	Xã Cường Lợi										
7.1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL4B chạy dọc theo thôn Quang Hoà (thuộc địa phận xã Cường Lợi)			280.000	168.000	112.000		336.000	202.000	134.000	
7.2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH.48 (Quang Hoà-Đông Thăng- Lâm Ca)	Km 03	Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó (khu trung tâm xã)	210.000	126.000	84.000		280.000	168.000	112.000	
8	Xã Kiên Mộc										
8.1	Đường Tỉnh Lộ ĐT.246	Km 06	Đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	245.000	147.000	98.000		280.000	168.000	112.000	
8.2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Tỉnh lộ ĐT.246 chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự thuộc địa phận xã Kiên Mộc			140.000	84.000			175.000	105.000		

5. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	Thị trấn Đình Lập											
1	Quốc lộ 4B Đường Nội thị - Đường Yên Lập (QL4B cũ - TT Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 3	Đầu cầu Tà Pheo	Hết địa phận thị trấn	II	1.920.000	1.152.000	768.000	384.000	2.080.000	1.248.000	832.000	416.000
2	Quốc lộ 4B Đường Nội thị - Đường Yên Lập (QL4B cũ - TT Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 1	Ngã tư TT Đình Lập	Km54+120m (Đầu cầu ĐL)	II	3.360.000	2.016.000	1.344.000	672.000	4.032.000	2.419.000	1.613.000	806.000
3	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 2	Hết khu Tái định cư khu 7	Đầu cầu Khuổi Siến	II	2.000.000	1.200.000	800.000	400.000	2.400.000	1.440.000	960.000	480.000
B	Thị trấn Nông Trường Thái Bình											
1	Quốc lộ 31 đoạn 2	Km 111 +00m	Km 111 + 700m	III	1.440.000	864.000	576.000	288.000	2.400.000	1.440.000	960.000	480.000
2	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 1	Km111+700 m	Km112+100 m (Đầu Cầu Pắc Làng)	III	1.040.000	624.000	416.000	208.000	1.200.000	720.000	480.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 2	Km112+100 m (Đầu Cầu Pắc Làng)	Km113+400 m	III	640.000	384.000	256.000		800.000	480.000	320.000	
4	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 3	Km113+400 m	Hết địa phận thị trấn	III	480.000	288.000	192.000		640.000	384.000	256.000	

6. Sửa đổi giá đất ở, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

* Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	Thị trấn Đình Lập											
1	Quốc lộ 4B Đường Nội thị - Đường Yên Lập (QL4B cũ - TT Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 3	Đầu cầu Tà Pheo	Hết địa phận thị trấn	II	2.400.000	1.440.000	960.000	480.000	2.600.000	1.560.000	1.040.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 4B Đường Nội thị - Đường Yên Lập (QL4B cũ - TT Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 1	Ngã tư TT Đình Lập	Km54+120m (Đầu cầu ĐL)	II	4.200.000	2.520.000	1.680.000	840.000	5.040.000	3.024.000	2.016.000	1.008.000
3	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 2	Hết khu Tái định cư khu 7	Đầu cầu Khuổi Siên	II	2.500.000	1.500.000	1.000.000	500.000	3.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000
B	Thị trấn Nông Trường Thái Bình											
1	Quốc lộ 31 đoạn 2	Km 111 +00m	Km 111 + 700m	III	1.800.000	1.080.000	720.000	360.000	3.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000
2	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 1	Km111+700 m	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	III	1.300.000	780.000	520.000	260.000	1.500.000	900.000	600.000	300.000
3	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 2	Km112+100 m (Đầu Cầu Pắc Làng)	Km113+400m	III	800.000	480.000	320.000		1.000.000	600.000	400.000	
4	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 3	Km113+400 m	Hết địa phận thị trấn	III	600.000	360.000	240.000		800.000	480.000	320.000	

*** Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị**

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất SXKD PNN không phải TMDV tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	Thị trấn Đình Lập											
1	Quốc lộ 4B Đường Nội thị - Đường Yên Lập (QL4B cũ - TT Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 3	Đầu cầu Tà Pheo	Hết địa phận thị trấn	II	1.680.000	1.008.000	672.000	336.000	1.820.000	1.092.000	728.000	364.000
2	Quốc lộ 4B Đường Nội thị - Đường Yên Lập (QL4B cũ - TT Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 1	Ngã tư TT Đình Lập	Km54+120m (Đầu cầu ĐL)	II	2.940.000	1.764.000	1.176.000	588.000	3.528.000	2.117.000	1.411.000	706.000
3	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 2	Hết khu Tái định cư khu 7	Đầu cầu Khuổi Sién	II	1.750.000	1.050.000	700.000	350.000	2.100.000	1.260.000	840.000	420.000
B	Thị trấn Nông Trường Thái Bình											
1	Quốc lộ 31 đoạn 2	Km 111 +00m	Km 111 + 700m	III	1.260.000	756.000	504.000	252.000	2.100.000	1.260.000	840.000	420.000
2	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 1	Km111+700m	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	III	910.000	546.000	364.000	182.000	1.050.000	630.000	420.000	210.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất SXKD PNN không phải TMDV tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 2	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	Km113+400m	III	560.000	336.000	224.000		700.000	420.000	280.000	
4	Quốc lộ 31 (TT Nông Trường - Đình Lập) đoạn 3	Km113+400m	Hết địa phận thị trấn	III	420.000	252.000	168.000		560.000	336.000	224.000	

7. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Bính Xá						
1	Đường nội bộ khu tái định cư Pò Háng			240.000	144.000		

8. Bổ sung giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4

	Xã Bình Xá								
1	Đường nội bộ khu tái định cư Pò Háng	300.000	180.000			210.000	126.000		

9. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường nội bộ khu dân cư khu 6			2.240.000	1.344.000	896.000	448.000
2	Đường nội bộ khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông trường			2.400.000	1.440.000	960.000	480.000

10. Bổ sung bảng giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường nội bộ khu dân cư khu 6			2.800.000	1.680.000	1.120.000	560.000	1.960.000	1.176.000	784.000	392.000
2	Đường nội bộ khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông trường			3.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	2.100.000	1.260.000	840.000	420.000

Huyện Chi Lăng

V. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHI LĂNG (LẦN 2) (Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
I	Khu vực I				I	Nhóm I			
1	Xã Chi Lăng	- Bãi Hào - Quán Thanh - Đồng Hóa Minh Khai - Đồng Ngầu - Thôn Ga - Làng Đồn - Xóm Mới A - Xóm Mới B - Ba Đàn - Đồng Đĩnh - Quán Bầu - Làng Ngũa - Làng Căng			1	Xã Chi Lăng	- Bãi Hào - Quán Thanh - Đồng Hóa Minh Khai - Quán Bầu Đồng Ngầu - Thôn Ga - Làng Đồn - Xóm Mới - Ba Đàn - Đồng Đĩnh - Làng Ngũa - Làng Căng		
2	Xã Quang Lang	- Khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 1A	Khu dân cư tiếp giáp đường tỉnh 234	- Các khu dân cư còn lại	2	Thị trấn Đồng Mỏ	Khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 1, đường tỉnh 234, đường tỉnh 250, quốc lộ 279 thuộc xã Quang Lang cũ	Các khu vực còn lại của thị trấn Đồng Mỏ thuộc xã Quang Lang cũ và khu Lũng Cút	

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
II	Khu vực II				II	Nhóm II			
3	Các xã Bằng Mạc, Hòa Bình, Mai Sao, Thượng Cường, Vạn Linh, Vân Thủy, Nhân Lý, Quan Sơn, Gia Lộc, Y Tịch	Khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 1A của các xã Mai Sao, Vân Thủy, Nhân Lý.	<ul style="list-style-type: none"> - Khu dân cư tiếp giáp đường tỉnh 234 của xã Mai Sao, xã Nhân Lý. - Khu dân cư tiếp giáp đường huyện ĐH89. - Các khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 279 của xã Thượng Cường, xã Gia Lộc. - Các khu dân cư thôn Xa Đán và Làng Thượng tiếp giáp đường Vạn Linh - Đông Thành - Y Tịch (xóm Pa Péc). - Các khu dân cư tiếp giáp tuyến đường Yên Trạch - Lạng Giai của xã Lâm Sơn. - Các khu dân cư tiếp giáp đường tỉnh 250 của xã Quan Sơn. 	Các khu dân cư, các thôn còn lại, khu vực không giáp đường Quốc lộ 1 của các thôn Bản Thí, Nà Phước, Tình Lùng, xã Vân Thủy	3	Các xã Bằng Mạc, Hòa Bình, Mai Sao, Vạn Linh, Vân Thủy, Nhân Lý, Gia Lộc, Y Tịch, Thượng Cường, Quan Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 1A của các xã Mai Sao, Vân Thủy, Nhân Lý. - Khu dân cư của xã Mai Sao, xã Nhân Lý tiếp giáp đường tỉnh 234 - Các khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 279 của xã Thượng Cường, xã Gia Lộc. - Các khu dân cư thôn Xa Đán và Làng Thượng tiếp giáp đường Vạn Linh - Đông Thành - Y Tịch (xóm Pa Péc). - Khu dân cư tiếp giáp đường huyện ĐH.88; ĐH89 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khu dân cư của xã Quan Sơn tiếp giáp đường tỉnh 250 	Các khu dân cư còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
III	Khu vực III				III	Nhóm III			
4	Các xã Chiến Thắng, Hữu Kiên, Liên Sơn, Vân An, Lâm Sơn, Bắc Thủy, Bằng Hữu	- Các khu dân cư thôn Tà Sắn, thôn Trung Tâm của xã Vân An. - Khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 1A của xã Bắc Thủy.	- Khu dân cư dọc trục đường từ phòng khám đa khoa khu vực Chiến Thắng cũ đến ngàm Làng Thành của xã Chiến Thắng. - Khu dân cư tiếp giáp đường tỉnh 234 của xã Bắc Thủy. - Khu dân cư thôn Túng Mẩn của xã Vân An. - Các khu dân cư tiếp giáp đường tỉnh 250 của xã Hữu Kiên. - Các khu dân cư tiếp giáp tuyến đường tỉnh 240 của xã Lâm Sơn.	Các khu dân cư, các thôn còn lại.	4	Các xã Chiến Thắng, Hữu Kiên, Liên Sơn, Vân An, Lâm Sơn, Bắc Thủy, Bằng Hữu	- Các khu dân cư thôn Tà Sắn, thôn Trung Tâm của xã Vân An. - Khu dân cư của xã Bắc Thủy tiếp giáp quốc lộ 1	- Khu dân cư dọc trục đường từ phòng khám đa khoa khu vực Chiến Thắng đến ngàm Làng Thành của xã Chiến Thắng - Khu dân cư của xã Bắc Thủy tiếp giáp đường tỉnh 234 - Khu dân cư thôn Túng Mẩn của xã Vân An - Các khu dân cư của xã Hữu Kiên tiếp giáp đường tỉnh 250 - Các khu dân cư tiếp giáp tuyến đường Yên Trạch - Lạng Giai của xã Lâm Sơn - Khu dân cư tiếp giáp đường huyện ĐH89.	Các khu dân cư, các thôn còn lại

Ghi chú: Các thôn có trục giao thông chính đi qua nếu vị trí đất được xác định trong bảng giá chi tiết thì áp dụng theo bảng giá chi tiết, nếu không có trong bảng giá chi tiết thì áp dụng theo bảng phân nhóm vị trí.

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	220.000	175.000	130.000	176.000	140.000	104.000	154.000	122.500	91.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	175.000	140.000	120.000	140.000	112.000	96.000	122.500	98.000	84.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	100.000	112.000	96.000	80.000	98.000	84.000	70.000

3. Chuyển các tuyến đường từ Bảng 5 và Bảng 6 sang Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Xã Quang Lang			Thị trấn Đồng Mỏ		
1	Đường tỉnh 250	Từ Km50+550 (QL.1)	Đến ngàm Mỏ Chảo	Đường tỉnh 250	Từ Km50+550 (QL.1)	Đến ngàm Mỏ Chảo
2	Đường Đại Huệ	Từ Km51+600 (ngã 3 Khun Phang)	Đến địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Quang Lang	Đường Đại Huệ	Từ Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 khu Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huệ hướng vào trung tâm thị trấn Đồng Mỏ 250m

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
3	Quốc lộ 279 đoạn 1	Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	Quốc lộ 279 đoạn 1	Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Đến cổng nghĩa trang liệt sỹ
4	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (địa giới TT Đồng Mô và xã Quang Lang)	Đến Km153+200	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (Tường rào phía Nam số nhà 521 khu Hòa Bình II)	Đến Km153+200
5	Đường tỉnh 234 (ĐT.234) đoạn 1	Từ Km35+920 (địa giới xã Quang Lang và xã Mai Sao)	Đến Km37+750 (địa giới TT Đồng Mô và xã Quang Lang)	Đường tỉnh 234 (ĐT.234) đoạn 1	Từ Km35+920 (thị trấn Đồng Mô và xã Mai Sao)	Đến Km37+750
6	Đường tỉnh 234 (ĐT.234) đoạn 2	Từ Km41+600	Đến Km44+800 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng)	Đường tỉnh 234 (ĐT.234) đoạn 2	Từ Km41+600	Đến Km44+800 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng)
7	Quốc lộ 1 đoạn 1	Từ Km50+500	Đến Km50+600	Quốc lộ 1 đoạn 1	Từ Km50+500	Đến Km50+600
8	Quốc lộ 1 đoạn 2	Từ Km50+550	Đi vào ĐT.234 200m (đường hướng về Hữu Kiên)	Quốc lộ 1 đoạn 2	Từ Km50+550	Đi vào ĐT.234 200m (đường hướng về Hữu Kiên)
9	Quốc lộ 1 đoạn 3	Từ Km50+600	Đến Km51+200	Quốc lộ 1 đoạn 3	Từ Km50+600	Đến Km51+200
10	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào trụ sở TTPTQĐ huyện)	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ bên trái tuyến Quốc lộ 1 chiều từ Lạng Sơn hướng đi Hà Nội)

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
11	Quốc lộ 1 đoạn 5	Từ Km52+630 (đường rẽ vào trụ sở TTPTQĐ huyện)	Đến ngã tư Than Muội	Quốc lộ 1 đoạn 5	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ bên trái tuyến Quốc lộ 1 chiều từ Lạng Sơn hướng đi Hà Nội)	Đến ngã tư Than Muội
12	Đường nối từ ĐT.234 qua khu A tập thể đá Đồng Mỏ đến đường QL 1			Đường nối từ ĐT.234 qua khu A tập thể đá Đồng Mỏ đến đường QL 1		
13	Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính thôn Than Muội.			Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính Khu Than Muội.		

4. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Thị trấn Đồng Mỏ			Thị trấn Đồng Mỏ		
1	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ cũ)	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (trụ sở Công an thị trấn Đồng Mỏ)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi
2	Đường Lê Lợi	Trạm y tế	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng	Đường Lê Lợi	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
3	Đường Đại Huệ	Từ Km51+600 (ngã 3 Khun Phang)	Đến địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Quang Lang	Đường Đại Huệ	Từ Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 khu Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huệ hướng vào trung tâm thị trấn Đồng Mỏ 250m
4	Đường tỉnh 234 (ĐT.234) đoạn 1	Từ Km35+920 (địa giới xã Quang Lang và xã Mai Sao)	Đến Km37+750 (địa giới TT Đồng Mỏ và xã Quang Lang)	Đường tỉnh 234 (ĐT.234) đoạn 1	Từ Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao)	Đến Km37+750
5	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (địa giới TT Đồng Mỏ và xã Quang Lang)	Đến Km153+200	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (Tường rào phía Nam số nhà 521 khu Hòa Bình II)	Đến Km153+200
6	Đường Đại Huệ	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ.	Hết địa giới Thị trấn Đồng Mỏ (hướng ra quốc lộ 1).	Đường Đại Huệ	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ.	Hướng ra Quốc Lộ 1 550m
7	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào Trung tâm PTQĐ đất huyện)	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ bên trái tuyến Quốc lộ 1 chiều từ Lạng Sơn hướng đi Hà Nội)
8	Quốc lộ 1 đoạn 5	Từ Km52+630 (đường rẽ vào trụ sở TTPTQĐ huyện)	Đến ngã tư Than Muội	Quốc lộ 1 đoạn 5	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ bên trái tuyến Quốc lộ 1 chiều từ Lạng Sơn hướng đi Hà Nội)	Đến ngã tư Than Muội
9	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết địa phận thị trấn Đồng Mỏ	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
10	Đường Bà Triệu	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Châu Bát)	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang (trạm khai thác công trình thủy lợi)	Đường Bà Triệu	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Châu Bát)	Hết tường rào phía nam số nhà 36 (hướng ra Quốc lộ 1)
11	Đường Lê Lợi	Địa giới phía Bắc thị trấn Đồng Mỏ - xã Quang Lang	Ranh giới phía Bắc của trụ sở BCH Quân sự huyện	Đường Lê Lợi	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74
12	Đường Lê Lợi	Ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc
13	Đường Lê Lợi	Số nhà 266 đường Lê Lợi	Chân đèo Bén	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc số nhà 266	Chân đèo Bén
14	Đường Lê Lợi	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Hiệu sách khu Thống Nhất 1.	Đường Lê Lợi	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266

5. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Hòa Bình										
1	Đường huyện 89 (ĐH.89)	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Bình và xã Bằng Mạc	Đến hướng về xã Bằng Mạc 100m	280.000	168.000	112.000		304.000	182.000	121.000	
2	Đường huyện 88 (ĐH.88)	Từ Km4+300 (ngã ba xã Hòa Bình - Bằng Mạc)	Đến Km4+800 (đổi diện sân vận động xã Hòa Bình)	280.000	168.000	112.000		304.000	182.000	121.000	
3	Đường rẽ từ Đường huyện 88 (ĐH.88) qua UBND xã Hòa Bình đến hết khu phố Cùm xã Hòa Bình.			280.000	168.000	112.000		304.000	182.000	121.000	
II	Xã Vân Thủy										
1	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí (bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1 với đường sắt)	Từ Km28+500	Đến Km29+500	360.000	216.000	144.000		800.000	480.000	320.000	
2	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí (bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1 với đường sắt)	Từ điểm cách QL.1 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	Đến điểm cách QL.1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	240.000	144.000	96.000		640.000	384.000	256.000	

6. Sửa đổi giá đất ở, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

*** Giá đất ở tại nông thôn**

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Hòa Bình										
1	Đường huyện 89 (ĐH.89)	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Bình và xã Bằng Mạc	Đến hướng về xã Bằng Mạc 100m	350.000	210.000	140.000		380.000	228.000	152.000	
2	Đường huyện 88 (ĐH.88)	Từ Km4+300 (ngã ba xã Hòa Bình - Bằng Mạc)	Đến Km4+800 (đổi diện sản vận động xã Hòa Bình)	350.000	210.000	140.000		380.000	228.000	152.000	
3	Đường rẽ từ Đường huyện 88 (ĐH.88) qua UBND xã Hòa Bình đến hết khu phố Cùm xã Hòa Bình.			350.000	210.000	140.000		380.000	228.000	152.000	
II	Xã Vân Thủy										
1	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí (bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1 với đường sắt)	Từ Km28+500	Đến Km29+500	450.000	270.000	180.000		1.000.000	600.000	400.000	
2	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí (bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1 với đường sắt)	Từ điểm cách QL.1 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	Đến điểm cách QL.1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	300.000	180.000	120.000		800.000	480.000	320.000	

*** Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Hòa Bình										
1	Đường huyện 89 (ĐH.89)	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Bình và xã Bằng Mạc	Đến hướng về xã Bằng Mạc 100m	245.000	147.000	98.000		266.000	160.000	106.000	
2	Đường huyện 88 (ĐH.88)	Từ Km4+300 (ngã ba xã Hòa Bình - Bằng Mạc)	Đến Km4+800 (đổi diện sân vận động xã Hòa Bình)	245.000	147.000	98.000		266.000	160.000	106.000	
3	Đường rẽ từ Đường huyện 88 (ĐH.88) qua UBND xã Hòa Bình đến hết khu phố Cùm xã Hòa Bình.			245.000	147.000	98.000		266.000	160.000	106.000	
II	Xã Vân Thủy										
1	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí (bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1 với đường sắt)	Từ Km28+500	Đến Km29+500	315.000	189.000	126.000		700.000	420.000	280.000	
2	Khu dân cư khu vực ga Bản Thí (bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1 với đường sắt)	Từ điểm cách QL.1 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	Đến điểm cách QL.1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	210.000	126.000			560.000	336.000	224.000	

7. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Chi Lăng										
1	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.			400.000	240.000			560.000	336.000		
2	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội			400.000	240.000			560.000	336.000		
3	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			320.000				560.000	336.000		
II	Thị trấn Đồng Mô										
1	Quốc lộ 1 đoạn 4 (phần xã Quang Lang cũ)	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ bên trái tuyến Quốc lộ 1 chiều từ Lạng Sơn hướng đi Hà Nội)	760.000	456.000	304.000	152.000	1.520.000	912.000	608.000	304.000
2	Đường Đại Huệ (phần xã Quang Lang cũ)	Từ Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 khu Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huệ hướng vào trung tâm thị trấn Đồng Mô 250m	1.600.000	960.000	640.000	320.000	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
3	Đường Đại Huệ	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mô	Hướng ra Quốc Lộ 1 550m	4.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	4.800.000	2.880.000	1.920.000	960.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huệ	3.200.000	1.920.000	1.280.000	640.000	4.760.000	2.856.000	1.904.000	952.000
5	Đường Bà Triệu	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Châu Bát)	2.400.000	1.440.000	960.000	480.000	2.800.000	1.680.000	1.120.000	560.000

8. Sửa đổi giá đất ở, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

* Giá đất ở tại đô thị

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Chi Lăng										
1		Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.		500.000	300.000			700.000	420.000		
2		Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội		500.000	300.000			700.000	420.000		
3		Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa		400.000				700.000	420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Thị trấn Đồng Mô										
1	Quốc lộ 1 đoạn 4 (phần xã Quang Lang cũ)	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ bên trái tuyến Quốc lộ 1 chiều từ Lạng Sơn hướng đi Hà Nội)	950.000	570.000	380.000	190.000	1.900.000	1.140.000	760.000	380.000
2	Đường Đại Huệ (phần xã Quang Lang cũ)	Từ Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 khu Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huệ hướng vào trung tâm thị trấn Đồng Mô 250m	2.000.000	1.200.000	800.000	400.000	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000
3	Đường Đại Huệ	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mô	Theo hướng ra Quốc Lộ 1 550m	5.000.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000	6.000.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000
4	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huệ	4.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	5.950.000	3.570.000	2.380.000	1.190.000
5	Đường Bà Triệu	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mô	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mô (đoạn giáp đèn Chầu Bát)	3.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	3.500.000	2.100.000	1.400.000	700.000

*** Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị**

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Chi Lăng										
1	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa			350.000	210.000			490.000	294.000		
2	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội			350.000	210.000			490.000	294.000		
3	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			280.000				490.000	294.000		
II	Thị trấn Đồng Mô										
1	Quốc lộ 1 đoạn 4 (phần xã Quang Lang cũ)	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ bên trái tuyến Quốc lộ 1 chiều từ Lạng Sơn hướng đi Hà Nội)	665.000	399.000	266.000	133.000	1.330.000	798.000	532.000	266.000
2	Đường Đại Huệ (phần xã Quang Lang cũ)	Từ Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 khu Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huệ hướng vào trung tâm thị trấn Đồng Mô 250m	1.400.000	840.000	560.000	280.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000
3	Đường Đại Huệ	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mô	Theo hướng ra Quốc Lộ 1 550m	3.500.000	2.100.000	1.400.000	700.000	4.200.000	2.520.000	1.680.000	840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huệ	2.800.000	1.680.000	1.120.000	560.000	4.165.000	2.499.000	1.666.000	833.000
5	Đường Bà Triệu	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đèn Châu Bát)	2.100.000	1.260.000	840.000	420.000	2.450.000	1.470.000	980.000	490.000

Huyện Hữu Lũng

VI. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi biểu phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>			<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>
1	Thị trấn Hữu Lũng (Khu vực I)	Toàn bộ các khu			I	Nhóm I			
2	Minh Sơn (Khu vực I)	Các thôn còn lại; xóm Lót thuộc thôn Lót Bò Các	Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò	Hố Mური; xóm Bò Các thuộc thôn Lót Bò Các	1	Minh Sơn	Các thôn còn lại; xóm Lót thuộc thôn Lót Bò Các	Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò	Hố Mური; xóm Bò Các thuộc thôn Lót Bò Các
3	Sơn Hà (Khu vực I)	Toàn bộ các thôn			2	Sơn Hà	Toàn bộ các thôn		
4	Đồng Tân (Khu vực I)	Các thôn còn lại	Đồng Heo; Làng Cản; Bãi Vàng	Cóc Dỹ; Kim Chòi	3	Đồng Tân	Các thôn còn lại	Đồng Heo; Làng Cản; Bãi Vàng	Cóc Dỹ; Kim Chòi
					II	Nhóm II			
5	Vân Nham (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Toàn Tâm; Trại Mới; Đồng Mỹ; Phủ Đô	Lương; Vân; Gióng; Bản Mới; Chùa Lậy	4	Vân Nham	Các thôn còn lại	Toàn Tâm; Trại Mới; Đồng Mỹ; Phủ Đô	Lương; Vân; Gióng; Bản Mới; Chùa Lậy; Đầu Cầu

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
6	Yên Vượng (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Làng Lằm	Cây Hồng Mỏ Tỏi	5	Yên Vượng	Các thôn còn lại	Làng Lằm	Cây Hồng Mỏ Tỏi
7	Hoà Thắng (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Suối Ngang II; Xóm Mới	Bảo Đài I; Bảo Đài II; Vạn Thắng; Đất Đỏ	6	Hoà Thắng	Các thôn còn lại	Xóm Mới; Vạn Thắng; Đất Đỏ	Bảo Đài I; Bảo Đài II;
8	Minh Tiến (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Đồng Tâm; Quyết Tâm; Minh Lễ	Đồng Khu	7	Minh Tiến	Các thôn còn lại	Đồng Tâm; Quyết Tâm; Minh Lễ	Đồng Khu
9	Cai Kinh (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Vân Tảo; Đồng Bền (bên phải dòng chảy); Hồng Châu (bên phải dòng chảy)	Đá Đỏ; Đồng Trăn; Đoàn Kết; Đồng Bền (bên trái dòng chảy); Hồng Châu (bên trái dòng chảy)	8	Cai Kinh	Các thôn còn lại	Vân Tảo; Đồng Bền (bên phải dòng chảy sông); xóm Hồng Châu (bên phải dòng chảy, thuộc thôn Hồng Kết)	Đá Đỏ; Đồng Bền (bên trái dòng chảy sông); Xóm Tâm Quát (thôn Hồng Kết) Đồng Kết; xóm Hồng Châu (bên trái dòng chảy, thuộc thôn Hồng Kết)
10	Hồ Sơn (Khu vực II)	Tất cả các thôn			9	Hồ Sơn	Tất cả các thôn		
11	Hoà Lạc (Khu vực II)	Các thôn còn lại; xóm Rừng Cắm (thôn Rừng Cắm - Chằm Non);	Đồng Thủy; Tầng Mật; Thịnh Hòa; Phương Đông; Tam Hợp;		10	Hoà Lạc	Các thôn còn lại; xóm Rừng Cắm (thôn Rừng Cắm - Chằm Non);	Đồng Thủy; Tầng Mật; Thịnh Hòa; Phương Đông; Tam Hợp; xóm	

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		xóm Chín Sáu (thôn Chín Tư Chín Sáu)	xóm Chăm Mon (thôn Rừng Cắm - Chăm Non); xóm Chín Tư (thôn Chín Tư Chín Sáu)				xóm Chín Sáu (thôn Chín Tư Chín Sáu)	Chăm Mon (thôn Rừng Cắm - Chăm Non); xóm Chín Tư (thôn Chín Tư Chín Sáu)	
12	Minh Hoà (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Xa; Hảu	Mới	11	Minh Hoà	Các thôn còn lại	Xa; Hảu	Mới
13	Nhật Tiến (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Tân Nhiên; Đoàn Kết; Đồng Hương		12	Nhật Tiến	Các thôn còn lại	Tân Nhiên; Đoàn Kết; Đồng Hương	
14	Tân Thành (Khu vực II)	Các thôn còn lại; xóm Cây Sấu (thôn Cây Sấu); xóm Đồng Cây (thôn Đồng Cây)	Xóm Tân Phú (thôn Cây Sấu); xóm Cốt Cối (thôn Đồng Cây)		13	Tân Thành	Các thôn còn lại; xóm Cây Sấu (thôn Cây Sấu); xóm Đồng Cây (thôn Đồng Cây)	Xóm Tân Phú (thôn Cây Sấu); xóm Cốt Cối (thôn Đồng Cây)	
15	Đồng Tiến (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Làng Gia	Đèo Cáo - Lân Tràm; Làng Quặng; Mỏ Âm	14	Đồng Tiến	Các thôn còn lại	Làng Gia	Đèo Cáo - Lân Tràm; Làng Quặng; Mỏ Âm
16	Hoà Sơn (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Quyết Tiến		15	Hoà Sơn	Các thôn còn lại	Hòa Bình; Đoàn Kết	Trại Dạ; Suối Trà

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
17	Yên Thịnh (Khu vực II)	Các thôn còn lại	Đồng Tiến; Coong; Làng Áng, Gạo Trong; Gạo Ngoài	Xóm Ba Mìn (thôn Tân Yên); xóm Ao Cả (thôn Gạo Trong); xóm Đồng Áng (thôn Làng Áng)	16	Yên Thịnh	Các thôn còn lại	Đồng Tiến; Coong; Làng Áng, Gạo Trong; Gạo Ngoài	Xóm Ba Mìn (thôn Tân Yên); xóm Ao Cả (thôn Gạo Trong); xóm Đồng Áng (thôn Làng Áng)
					III	Nhóm III			
18	Hoà Bình (Khu vực III)	Vĩnh Yên	Đồng Lươn; Trăng; Tô Hiệu	Đồng Hương	17	Hoà Bình	Vĩnh Yên	Đồng Lươn; Trăng; Tô Hiệu	Đồng Hương
19	Thanh Sơn (Khu vực III)	Các thôn còn lại	Đoàn Kết	Thống Nhất; Điền Trên; Điền Dưới	18	Thanh Sơn	Các thôn còn lại	Đoàn Kết	Thống Nhất; Điền Trên; Điền Dưới
20	Yên Sơn (Khu vực III)	Các thôn còn lại	Bãi Danh	Loi	19	Yên Sơn	Các thôn còn lại	Bãi Danh	Loi
21	Yên Bình (Khu vực III)	Các thôn còn lại	Hồng Gạo; Làng Lý	Đồng La; Quý Xã	20	Yên Bình	Các thôn còn lại	Hồng Gạo; Làng Lý	Đồng La; Quý Xã
22	Hữu Liên (Khu vực III)	Các thôn còn lại	Làng Bên; Lân Châu		21	Hữu Liên	Các thôn còn lại	Làng Bên; Lân Châu	
23	Quyết Thắng (Khu vực III)	Các thôn còn lại	Bâm	Rẫy; Bông; Trăng; Đồng Xe	22	Quyết Thắng	Các thôn còn lại	Bâm	Rẫy; Bông; Trăng; Đồng Xe

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
24	Thiện Tân (Khu vực III)	Các thôn còn lại	Dân Tiến; Quyết Tiến; Tân Châu; Hợp Thành	Minh Tiến; Làng Trang; Mỏ Vàng; Lân Mợ; Lân Vầu	23	Thiện Tân	Các thôn còn lại	Dân Tiến; Quyết Tiến; Tân Châu; Hợp Thành	Minh Tiến; Làng Trang; Mỏ Vàng; Lân Mợ; Lân Vầu

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	250.000	200.000	150.000	200.000	160.000	120.000	175.000	140.000	105.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	200.000	160.000	120.000	160.000	128.000	96.000	140.000	112.000	84.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	150.000	120.000	100.000	120.000	96.000	80.000	105.000	84.000	70.000

3. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
1	Đường 243			Đường 243		
1.1	Đoạn 1	Ngã ba đường đất giao đường QL.1	Chân Đèo Phiêu	Đoạn 1	Ngã ba đường đất giao đường QL 1A	Chân Đèo Phiêu
2	Đường 245			Đường 245		
2.1	Đoạn 1	Ngã ba thôn Phó Vị, xã Hồ Sơn	Ngã ba giao đường QL.1 (xã Hòa Lạc)	Đoạn 1	Ngã ba thôn Phó Vị, xã Hồ Sơn	Ngã ba giao đường QL 1A (xã Hòa Lạc)
3	Đường Quốc lộ 1 cũ			Đường Quốc lộ 1A cũ		
3.1	Đoạn 1	Ngã ba đường QL1 mới giao đường QL 1 cũ	Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng	Đoạn 1	Ngã ba đường QL 1A giao đường QL 1 cũ	Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng
3.2	Đoạn 2	Địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường QL1 mới giao đường QL 1 cũ	Đoạn 2	Địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường QL 1A giao đường QL 1A cũ
4	Đường Quốc lộ 1			Đường Quốc lộ 1A		
5	Đường xã Minh Sơn			Đường xã Minh Sơn		
5.1	Đường ĐH 95	Giáp đường Quốc lộ 1	Cống ngầm suối Đình Bé	Đường ĐH 95	Giáp đường Quốc lộ 1A	Cống ngầm suối Đình Bé
5.2	Đường ĐH 97	Giáp đường Quốc lộ 1	Cống ngầm khu vực nhà ông Trần Công Ân)	Đường ĐH 97	Giáp đường Quốc lộ 1A	Cống ngầm khu vực nhà ông Trần Công Ân)

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
5.3	Đường Bồ Các - Minh Hòa	Giáp đường Quốc lộ 1	Ngã ba đường rẽ đi Bồ Các – Minh Hòa	Đường Bồ Các - Minh Hòa	Giáp đường Quốc lộ 1A	Ngã ba đường rẽ đi Bồ Các – Minh Hòa

4. Sửa đổi tên các đoạn đường tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
1	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt
2	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện
3	Đường Xương Giang (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Đường Xương Giang (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc
4	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo

Huyện Văn Lãng

VII. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN LÃNG (LẦN 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>			<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>
1	Thị trấn Na Sầm (Khu vực I)				I	Nhóm I			
2	Xã Tân Mỹ (Khu vực I)	- Khor Đa - Tà Lài - Bản Trang - Pò Cại - Cốc Nam - Nà Mò - Háng Mới	- Nà Leng - Nà Kéo + Bản Mới (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Nà Kéo Mới) - Khun Chặm - Khun Lùng - Cao Tiến + Khun Lý (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Thống Nhất)	- Các thôn còn lại	1	Xã Tân Mỹ	- Khor Đa - Tà Lài - Bản Chang - Pò Cại - Cốc Nam - Nà Mò - Thôn Hợp Nhất (Háng Mới + thôn Nà Pục)	- Nà Leng - Nà Kéo Mới - Quyết Tiến (thôn Khun Chặm + thôn Khun Lùng) - Thống Nhất	- Các thôn còn lại
3	Xã Tân Thanh (Khu vực I)	- Nà Lầu - Bản Thầu	- Nà Tồng - Nà Ngườm	- Các thôn còn lại	2	Xã Tân Thanh	- Nà Lầu - Bản Thầu	- Nà Tồng - Nà Ngườm	- Các thôn còn lại
					II	Nhóm II			

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
4	Xã Hoàng Việt (Khu vực III)	- Thâm Mè A, B - Khun Pinh - Nà Tênh - Khun Slam - Còn Noọc - Lũng Cùng - Nà Khách - Kéo Phầu	- Nà Phai - Nà Mạt - Lù Thăm - Nà áng - Pò Pheo	- Các thôn còn lại	3	Xã Hoàng Việt	- Khun Pinh - Nà Tênh - Còn Noọc	- Nà Phai (thôn Nà Phai + thôn Nà Áng) - Nà Mạt - Lù Thăm - Pò Pheo	- Các thôn còn lại
5	Xã Hoàng Văn Thụ (Khu vực II)	- Long Tiên (Cần Noong) - Thuận Lợi (Phú Lầu) - Quyết Thắng - Nhân Hòa (Phạc Lạng)	- Tiên Phong - Bó Châu	- Các thôn còn lại	4	Xã Hoàng Văn Thụ	- Long Tiên - Thuận Lợi - Quyết Thắng - Nhân Hòa	- Tiên Phong - Bó Châu	- Các thôn còn lại
6	Xã Thanh Long (Khu vực III)	- Đâng Van	- Đon Trang - Bản Cẩu - Pác Cú - Tầng Cạo + Bản Tát (Sau khi sát nhập lấy tên thôn là Bản Ánh) - Nà Han	- Các thôn còn lại	5	Xã Thanh Long	- Đâng Van (thôn Đâng Van + thôn Nà Han)	- Đon Trang - Bản Cẩu - Pác Cú - Bản Ánh	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
7	Xã Tân Lang (Khu vực III)	- Nà Cườm - Tân Hội	- Pò Lâu +Tà Cóc (Sau khi sát nhập lấy tên thôn là Tà Cóc) - Kéo Van - Bản Làng - Bó Củng - Khun Roọc - Nà Chà - Thanh Hào	- Các thôn còn lại	6	Xã Bắc Việt		- Nà Lặng - Pá Mị - Bản Quan - Liên Hợp - Vạn Xuân - Nà Chi - Tà Cóc - Kéo Van - Bản Làng (thôn Bản Làng + thôn Bó Củng) - Khun Roọc	- Các thôn còn lại
8	Xã Trùng Quán (Khu vực III)	- Lũng Vài - Bản Vạc - Liệt Trong - Đoàn Kết	Bản Gioong + Pá Danh (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Liên Hợp) Pàn Khinh + Nà Chông (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Vạn Xuân) - Nà Chi	- Các thôn còn lại	7	Xã Bắc Hùng	- Nà Cạn - Lũng Vài - Bản Vạc - Liệt Trong - Đoàn Kết - Bản Hu Ngoài	- Còn Búm - Bó Mịn - Thanh Hào - Bản Lếch - Bản Hu Trong	- Các thôn còn lại
9	Xã Tân Việt (Khu vực III)	- Nà Cạn	- Nà Lặng - Pá Mị - Bản Quan - Bó Mịn - Còn Búm	- Các thôn còn lại					

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
10	Xã An Hùng (Khu vực III)	- Bản Hu Ngoài	- Bản Lếch - Bản Hu Trong	- Các thôn còn lại					
					III	Nhóm III			
11	Xã Trùng Khánh (Khu vực III)	- Pá Tấp - Bản Pên - Khuổi Trang - Bản Cháu	- Pò Hà - Bản Manh Trên - Bản Manh dưới	- Các thôn còn lại	8	Xã Trùng Khánh	- Pá Tấp - Bản Pên - Khuổi Trang - Bản Cháu	- Pò Hà - Bản Manh Trên - Bản Manh dưới	- Các thôn còn lại
12	Xã Thành Hoà (Khu vực III)	- Công Lý + Phai Pùng (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Công Lý)	- Bản Mìn + Nặm Tấu (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Thống Nhất)	- Các thôn còn lại	9	Xã Thành Hòa	- Công Lý	- Thống Nhất	- Các thôn còn lại
13	Xã Thụy Hùng (Khu vực III)	- Nà Hình	- Pác Cáy + Thâm Slâm (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Pác Cáy) - Bản Tả - Bản Mới - Cồn Ngò - Pò Pheo + Khuổi Thâm + Thâm Pằng (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Cúc Lùng)	- Các thôn còn lại	10	Xã Thụy Hùng	- Nà Hình	- Pác Cáy - Bản Tả - Bản Mới - Cồn Ngò - Cúc Lùng - Nà So - Nà Luông	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
			- Nhà So - Nhà Luông						
14	Xã Hội Hoan (Khu vực III)	- Bản Kìa - Háng Van	- Bình Dân	- Các thôn còn lại	11	Xã Hội Hoan	- Bản Kìa - Háng Van	- Bình Dân - Bản Van - Đồng Tâm	- Các thôn còn lại
15	Xã Nam La (Khu vực III)		- Bản Van - Đồng Tâm	- Các thôn còn lại					
16	Xã Gia Miễn (Khu vực III)	- Bản Cáp	- Phai Nà - Cương Quyết - Quảng Lộng - Kòn Pheng	- Các thôn còn lại	12	Xã Gia Miễn	- Bản Cáp (thôn Bản Cáp + thôn Nặm Bao)	- Phai Nà - Cương Quyết - Quảng Lộng (thôn Quảng Lộng + thôn Kòn Pheng)	- Các thôn còn lại
17	Xã Tân Tác (Khu vực III)		- Bản Cấn - Nhà Luông - Nhà Slàng - Bản Giông - Nhà Mần	- Các thôn còn lại	13	Xã Tân Tác		- Bản Cấn - Nhà Luông - Nhà Slàng - Bản Giông - Nhà Mần	- Các thôn còn lại
18	Xã Hồng Thái (Khu vực III)		- Bản Nhùng - Lũng Mười	- Các thôn còn lại	14	Xã Hồng Thái		- Bản Nhùng - Lũng Mười	- Các thôn còn lại
19	Xã Bắc La (Khu vực III)		- Nặm Sù - Cồn Sù + Co Liên (Sau khi sát nhập thôn lấy tên là Tân Lập)	- Các thôn còn lại	15	Xã Bắc La		- Nặm Slù - Tân Lập	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
20	Xã Nhạc Kỳ (Khu vực III)		- Còn Luông - Còn Tầu - Nà Éc - Lương Thác	- Các thôn còn lại	16	Xã Nhạc Kỳ		- Còn Luông - Còn Tầu - Nà Éc - Lương Thác	- Các thôn còn lại

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	220.000	170.000	130.000	176.000	136.000	104.000	154.000	119.000	91.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	170.000	140.000	120.000	136.000	112.000	96.000	119.000	98.000	84.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	100.000	112.000	96.000	80.000	98.000	84.000	70.000

3. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Xã Hoàng Việt					
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11)	Đỉnh dốc Cấp Kê	Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11)	Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm	Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)
II	Xã Tân Lang			Xã Bắc Việt		
1	Đường ĐH 12	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường ĐT.232	Đầu Cầu Tăm	Đường ĐH 12	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường ĐT.232	Đầu Cầu Tăm
				Xã Bắc Hùng		
2	Đường vào UBND xã An Hùng	Quốc lộ 4A (ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng)	Hết địa phận xã Tân Lang	Đường vào UBND xã An Hùng cũ	Quốc lộ 4A(Ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ)	Hết 200m
3	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13)	Ngã ba (Pác Lùng Hu)	Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13)	Ngã ba (Pác Lùng Hu)	Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng
III	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã			Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã		
1	Đường Hội Hoan - Nam La	Ngâm Cốc Lầy (Thôn Háng Van, xã Hội Hoan)	Ngâm Cốc Liu (Thôn Bản Van, xã Nam La)	Đường Hội Hoan - Nam La	Ngâm Cốc Lầy (Thôn Háng Van)	Ngâm Cốc Liu (Thôn Bản Van)

4. Sửa đổi, bổ sung giá đất và chuyển một số tuyến đường tại Bảng 5 và Bảng 6 sang Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Xã Hoàng Việt			Thị trấn Na Sầm		
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới thị trấn Na Sầm - Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào thôn Lũng Cù	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào thôn Lũng Cù	Đỉnh dốc Cáp Kê	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm
3	Đường Thâm Mè- Khun Slam	Ngã ba Thâm Mè	Cuối thôn Khun Slam giao đường đầu nối Na Sầm - Na Hình	Đường Thâm Mè - Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình
4	Đường đầu nối Na Sầm- Na Hình	Ngã ba đầu đường rẽ vào đường đầu nối Na Sầm- Na Hình	Ngã ba đường rẽ vào thôn Khun Slam + 300m đi về hướng cửa khẩu Na Hình	Đường Na Sầm- Na Hình (đoạn 1)	Ngã ba góc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m
II	Xã Tân Lang			Thị trấn Na Sầm		
1	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu chợ Na Sầm	Trạm hạ thế thôn Tân Hội	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội
2	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế thôn Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)

*** Sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Na Sầm										
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	1.360.000	816.000	544.000	272.000	1.440.000	864.000	576.000	288.000
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	1.040.000	624.000	416.000	208.000	1.120.000	672.000	448.000	224.000
3	Đường Thâm Mè - Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	960.000	576.000	384.000	192.000	1.040.000	624.000	416.000	208.000
4	Đường Na Sầm- Na Hình (đoạn 1)	Ngã ba gốc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	1.040.000	624.000	416.000	208.000	1.120.000	672.000	448.000	224.000
5	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	920.000	552.000	368.000	184.000	1.040.000	624.000	416.000	208.000
6	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	600.000	360.000	240.000		680.000	408.000	272.000	

* Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Na Sầm										
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	1.700.000	1.020.000	680.000	340.000	1.800.000	1.080.000	720.000	360.000
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	1.300.000	780.000	520.000	260.000	1.400.000	840.000	560.000	280.000
3	Đường Thâm Mè - Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.200.000	720.000	480.000	240.000	1.300.000	780.000	520.000	260.000
4	Đường Na Sầm- Na Hình (đoạn 1)	Ngã ba góc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	1.300.000	780.000	520.000	260.000	1.400.000	840.000	560.000	280.000
5	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.150.000	690.000	460.000	230.000	1.300.000	780.000	520.000	260.000
6	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	750.000	450.000	300.000		850.000	510.000	340.000	

*** Sửa đổi, bổ sung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Na Sầm										
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	1.190.000	714.000	476.000	238.000	1.260.000	756.000	504.000	252.000
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	910.000	546.000	364.000	182.000	980.000	588.000	392.000	196.000
3	Đường Thâm Mè - Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	840.000	504.000	336.000	168.000	910.000	546.000	364.000	182.000
4	Đường Na Sầm- Na Hình (đoạn 1)	Ngã ba gốc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	910.000	546.000	364.000	182.000	980.000	588.000	392.000	196.000
5	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	805.000	483.000	322.000	161.000	910.000	546.000	364.000	182.000
6	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	525.000	315.000	210.000		595.000	357.000	238.000	

5. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Hoàng Việt										
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11)	Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm	Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	480.000	288.000	192.000		520.000	312.000	208.000	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12)	Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ	280.000	168.000			320.000	192.000		
II	Xã Bắc Việt										
3	Đường ĐH 12	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường ĐT.232	Đầu Cầu Tằm	320.000	192.000	128.000		336.000	202.000	134.000	
III	Xã Bắc Hùng										
4	Đường vào UBND xã An Hùng cũ	Quốc lộ 4A (Ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ)	Hết 200m	320.000	192.000	128.000		336.000	202.000	134.000	
5	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13)	Ngã ba (Pác Lùng Hu)	Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng	320.000	192.000	128.000		336.000	202.000	134.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã										
6	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)	Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m	320.000	192.000			336.000	202.000		

6. Sửa đổi giá đất ở, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

*** Giá đất ở tại nông thôn**

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Hoàng Việt										
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11)	Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sâm	Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	600.000	360.000	240.000		650.000	390.000	260.000	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12)	Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ	350.000	210.000			400.000	240.000	160.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Xã Bắc Việt										
3	Đường ĐH 12	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường ĐT.232	Đầu Cầu Tắm	400.000	240.000	160.000		420.000	252.000	168.000	
III	Xã Bắc Hùng										
4	Đường vào UBND xã An Hùng cũ	Quốc lộ 4A (Ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ)	Hết 200m	400.000	240.000	160.000		420.000	252.000	168.000	
5	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13)	Ngã ba (Pác Lùng Hu)	Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng	400.000	240.000	160.000		420.000	252.000	168.000	
IV	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã										
6	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)	Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m	400.000	240.000			420.000	252.000		

*** Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Hoàng Việt										
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11)	Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm	Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	420.000	252.000	168.000		455.000	273.000	182.000	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12)	Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ	245.000	147.000	98.000		280.000	168.000	112.000	
II	Xã Bắc Việt										
3	Đường ĐH 12	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường ĐT.232	Đầu Cầu Tầm	280.000	168.000	112.000		294.000	176.000	118.000	
III	Xã Bắc Hùng										
4	Đường vào UBND xã An Hùng cũ	Quốc lộ 4A (Ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ)	Hết 200m	280.000	168.000	112.000		294.000	176.000	118.000	
5	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13)	Ngã ba (Pác Lùng Hu)	Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng	280.000	168.000	112.000		294.000	176.000	118.000	
IV	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã										
6	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)	Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m	280.000	168.000	112.000		294.000	176.000		

7. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Tân Mỹ						
1	Khu phi thuế quan			1.440.000			

8. Bổ sung giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Tân Mỹ										
1	Khu phi thuế quan			1.800.000				1.260.000			

9. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	Mốc ranh giới TT Na Sầm - xã Thanh Long	480.000	288.000	192.000	96.000

10. Bổ sung giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	Mốc ranh giới TT Na Sầm - xã Thanh Long	600.000	360.000	240.000	120.000	420.000	252.000	168.000	84.000

Huyện Trảng Định

VIII. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRẢNG ĐỊNH (LẦN 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
1	Thị trấn Thất Khê (Khu vực I)				I	Nhóm I			
2	Xã Đại Đồng (Khu vực II)	- Cáp Kê - Cốc Phát - Khắc Đeng - Bản Mạ - Nà Nghiều - Bản Mới - Khau Ngù	- Nà Cạn - Nà Slàng - Nà Phái - Phiêng Luông - Pò Bó - Bản Pò - Khòn Cà - Nà Khuất - Nà Pục (sáp nhập thôn Hang Niu) - Nà Trại - Pắc Cam - Pắc Kéo - Nà Phiêng	- Các thôn còn lại	1	Xã Đại Đồng	- Cáp Kê - Cốc Phát - Khắc Đeng - Bản Mạ - Nà Nghiều - Bản Mới - Khau Ngù	- Nà Cạn - Nà Slàng - Nà Phái - Phiêng Luông - Pò Bó - Bản Pò - Khòn Cà - Nà Khuất - Nà Pục (sáp nhập thôn Hang Niu) - Nà Trại - Pắc Cam - Pắc Kéo - Nà Phiêng	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
3	Xã Chi Lăng (Khu vực II)	- Hang Đông - Cốc Cườm - Khuổi Sao (sáp nhập thôn Kéo Quang, Xe Lán) - Nà Cáy - Đâu Linh (sáp nhập thôn Nà Puộc, Đâu Linh)	- Bản Chang (sáp nhập thôn Đòong Khọt, Bản Chang) - Đòong Liù	- Khảo Bàn (sáp nhập thôn Nà Khưa, Bản Tạm) - Bản Mạy (sáp nhập thôn Nà Chát, Bản Mạy) - Các thôn còn lại	2	Xã Chi Lăng	- Hang Đông - Cốc Cườm - Khuổi Sao (sáp nhập thôn Kéo Quang, Xe Lán) - Nà Cáy - Đâu Linh (sáp nhập thôn Nà Puộc, Đâu Linh)	- Bản Chang (sáp nhập thôn Đòong Khọt, Bản Chang) - Đòong Liù	- Các thôn còn lại
4	Xã Đê Thám (Khu vực II)	- Đòong Nà (sáp nhập thôn Pò Mần) - Nà Pài (sáp nhập Bản Cáu) - Nà Ao 1 - Nà Ao 2 - Pác Luồng - Kéo Lày - Lính Đeng - Nà Noọng (sáp nhập thôn Cốc Táo) - Nà Lầu	- Bản Quyền	- Các thôn còn lại	3	Xã Đê Thám	- Đòong Nà (sáp nhập thôn Pò Mần) - Nà Pài (sáp nhập Bản Cáu) - Nà Ao 1 - Nà Ao 2 - Pác Luồng - Kéo Lày - Lính Đeng - Nà Noọng (sáp nhập thôn Cốc Táo) - Nà Lầu	- Bản Quyền	- Các thôn còn lại
5	Xã Bắc Ái (Khu vực III)	- Pò Có - Khuổi Vai	- Cốc Lày - Pò Đòong - Hang Đường - Khau Luông	- Các thôn còn lại					

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
					II	Nhóm II			
6	Xã Hùng Sơn (Khu vực II)	- Thâm Luông - Bản Chu	- Thôn Quyền A2 (sáp nhập thôn Thà Tô, Bản Báu và Pò Pó) - Bản Piềng - Thôn Quyền A1 (sáp nhập thôn Nà Khoang, Đông Mản và Vài Pải) - Bản Coong	- Bản Piềng (sáp nhập thôn Bản Piềng, Vài Pải và Cốc Càng) - Các thôn còn lại	4	Xã Hùng Sơn	- Thâm Luông - Bản Chu	- Thôn Quyền A2 (sáp nhập thôn Thà Tô, Bản Báu và Pò Pó) - Bản Piềng - Thôn Quyền A1 (sáp nhập thôn Nà Khoang, Đông Mản và Vài Pải) - Bản Coong	- Các thôn còn lại
7	Xã Tri Phương (Khu vực II)	- Phai Sào (sáp nhập các thôn Háng Deng, Phai Sào, Bản Sọc và Nà Tồn) - Bê Hai (sáp nhập thôn Kéo Tàu, Sọcb và Nà Mè) - Kéo Quân (sáp nhập thôn Bản Ne với Kéo Quân)	- Mậu Đốt (sáp nhập các thôn Nà Pải, Bản Kỵ và Bản Quyền) - Bản Đổng (sáp nhập các thôn Khòn Tầu, Bản Đổng và Pò Chiêm) - Cốc Mười (sáp nhập thôn các thôn Nà Han, Pá Lầu và Tàng Chang) - Nà Ván (sáp nhập các thôn	- Các thôn còn lại	5	Xã Tri Phương	- Phai Sào (sáp nhập các thôn Háng Deng, Phai Sào, Bản Sọc và Nà Tồn) - Bê Hai (sáp nhập thôn Kéo Tàu, Sọcb và Nà Mè) - Kéo Quân (sáp nhập thôn Bản Ne với Kéo Quân)	- Mậu Đốt (sáp nhập các thôn Nà Pải, Bản Kỵ và Bản Quyền) - Bản Đổng (sáp nhập các thôn Khòn Tầu, Bản Đổng và Pò Chiêm) - Cốc Mười (sáp nhập thôn các thôn Nà Han, Pá Lầu và Tàng Chang) - Nà Ván (sáp nhập các thôn	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
			Bản Phạc, Nà Ván, Cốc Slâm và Nà Pháy)					Bản Phạc, Nà Ván, Cốc Slâm và Nà Pháy)	
8	Xã Quốc Khánh (Khu vực III)	- Long Thịnh - Thôn Thống Nhất (sáp nhập thôn Nà Bàn, Bản Sái) - Pò Chạng - Bản Phạc - Bó Luông (sáp nhập thôn Bản Sáng) - Cốc Phia - Pò Háng - Bản Pệt - Nà Deng - Nà Nưa	- Thôn Khánh Hòa (sáp nhập thôn Pò Cheng, Pò Chả và Bá Phia) - Thôn Cao Lan (sáp nhập thôn Thâm Ho, Bản Tồn và Bản Slàn) - Hang Đoóng	- Thôn Nà Pàn (sáp nhập thôn Nà Pàn, Co Slin) - Các thôn còn lại	6	Xã Quốc Khánh	- Long Thịnh - Thôn Thống Nhất (sáp nhập thôn Nà Bàn, Bản Sái) - Pò Chạng - Bản Phạc - Bó Luông (sáp nhập thôn Bản Sáng) - Cốc Phia - Pò Háng - Bản Pệt - Nà Deng - Nà Nưa	- Thôn Khánh Hòa (sáp nhập thôn Pò Cheng, Pò Chả và Bá Phia) - Thôn Cao Lan (sáp nhập thôn Thâm Ho, Bản Tồn và Bản Slàn) - Hang Đoóng	- Các thôn còn lại
9	Xã Quốc Việt (Khu vực II)	- Bình Độ (sáp nhập thôn Bình Độ với thôn Phạc Phùa) - Nà Nạ - Cốc Muống - Nà Pò (sáp nhập thôn Phiêng Lặng, Pắc Nặm) - Nà Sáng - Kéo Pháy	- Bản Slào (sáp nhập thôn Bản Sào với thôn Bản Túng và thôn Nà Làng) - Háng Cáu (sáp nhập thôn Phiêng Mân) - Nà Linh (sáp nhập thôn Nà Slưa và Pò Mặn)	- Pò Lạn (sáp nhập thôn Pò Lạn với thôn Co Khuyu và thôn Nà Deng) - Các thôn còn lại	7	Xã Quốc Việt	- Bình Độ (sáp nhập thôn Bình Độ với thôn Phạc Phùa) - Nà Nạ - Cốc Muống - Nà Pò (sáp nhập thôn Phiêng Lặng, Pắc Nặm) - Nà Sáng	- Bản Slào (sáp nhập thôn Bản Sào với thôn Bản Túng và thôn Nà Làng) - Háng Cáu (sáp nhập thôn Phiêng Mân) - Nà Linh (sáp nhập thôn Nà Slưa và Pò Mặn)	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		- Nà Dài (sáp nhập thôn Nà Ca, Pò Chả)					- Kéo Pháy - Nà Dài (sáp nhập thôn Nà Ca, Pò Chả)		
10	Xã Cao Minh (Khu vực III)	- Vãng Can (sáp nhập thôn Khuổi Lài)			8	Xã Cao Minh	- Vãng Can (sáp nhập thôn Khuổi Lài)		
11	Xã Đội Cấn (Khu vực III)	- Nà Đon - Bản Chang - Kim Ly	- Nặm Khoang	- Nà Khau (sáp nhập thôn Khau Slâm, Nà Lặng) - Các thôn còn lại	9	Xã Đội Cấn	- Nà Đon - Bản Chang - Kim Ly	- Nặm Khoang	- Các thôn còn lại
12	Xã Kháng Chiến (Khu vực II)	- Bản Trại - Bản Năm - Đổng Pán - Nà Trà - Bản Đuốc - Thôn 1 (sáp nhập các thôn Pò Loi, Khuổi Bióc và Bản Slàn)	- Bản Slùng - Nà Sắn	- Các thôn còn lại (TV2 Khuổi Boóc)	10	Xã Kháng Chiến	- Bản Trại - Bản Năm - Đổng Pán - Nà Trà - Bản Đuốc - Thôn 1 (sáp nhập các thôn Pò Loi, Khuổi Bióc và Bản Slàn)	- Bản Slùng - Nà Sắn	- Các thôn còn lại
					III	Nhóm III			
13	Xã Đào Viên (Khu vực II)	- Nà Mần - Bản Bau - Pác Lạn - Nà Cóc	- Thôn 2 (sáp nhập các thôn Bản Chè, Bản Chang, Phiêng Pào, Bản Pheng, Bản Deng và thôn	- Thôn 3 (sáp nhập các thôn Cò ong Luông, Bàn Tao và Khuổi Cọ)	11	Xã Đào Viên	- Nà Mần - Bản Bau - Pác Lạn - Nà Cóc	- Thôn 2 (sáp nhập các thôn Bản Chè, Bản Chang, Phiêng Pào, Bản Pheng, Bản	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
			Pò Túng) - Thôn 1 (sáp nhập các thôn Nà Khoang, Bản Pùng, Phiêng Slinh và Bản Kéo) - Nà Ôi - Bảo Tao	- Thôn 4 (sáp nhập các thôn Nà Ôi, Bản Bau, Cáo Vải và Nà Cốc) - Các thôn còn lại				Deng và thôn Pò Túng) - Thôn 1 (sáp nhập các thôn Nà Khoang, Bản Pùng, Phiêng Slinh và Bản Kéo) - Nà Ôi - Bảo Tao	
14	Xã Kim Đồng (Khu vực II)	- Bắc Khê (sáp nhập thôn Pác Đông, Nà Sliêng) - Nà Thà (sáp nhập thôn Văng Chạo, Khuổi Kiệt) - Nà Soong - Khuổi Sớ (sáp nhập Ven Đin)	- Nà Múc - Pàn Đào (sáp nhập Cò Vải) - Ven Đin	- Các thôn còn lại	12	Xã Kim Đồng	- Bắc Khê (sáp nhập thôn Pác Đông, Nà Sliêng) - Nà Thà (sáp nhập thôn Văng Chạo, Khuổi Kiệt) - Nà Soong - Khuổi Sớ (sáp nhập Ven Đin)	- Nà Múc - Pàn Đào (sáp nhập Cò Vải) - Ven Đin	- Các thôn còn lại
15	Xã Hùng Việt (Khu vực II)	- Bản Nhàn - Đoàn Kết (sáp nhập thôn Pác Cáp, Pò Cà) - Hát Khòn - Đèo Khách	- Phạc Giàng - Cốc Bao (sáp nhập thôn Phiêng Chuông, Bản Tét)	- Các thôn còn lại	13	Xã Hùng Việt	- Bản Nhàn - Đoàn Kết (sáp nhập thôn Pác Cáp, Pò Cà) - Hát Khòn - Đèo Khách	- Phạc Giàng - Cốc Bao (sáp nhập thôn Phiêng Chuông, Bản Tét)	- Các thôn còn lại
16	Xã Tân Tiến (Khu vực III)	- Áng Mò - Nà Háo		- Các thôn còn lại	14	Xã Tân Tiến	- Áng Mò - Nà Háo		- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		-Thôn 1 (sáp nhập thôn Pò Cại với Bản Châu) - Pò Kiên (sáp nhập thôn các thôn Khuổi Kiên, Tà Chang) - Thà Chang					-Thôn 1 (sáp nhập thôn Pò Cại với Bản Châu) - Pò Kiên (sáp nhập thôn các thôn Khuổi Kiên, Tà Chang) - Thà Chang		
17	Xã Chí Minh (Khu vực III)	- Cốc Toòng - Thà Lừa - Lũng Phầy - Khuổi Nà - Nà Quân - Pác Bó	- Bản Ca		15	Xã Chí Minh	- Cốc Toòng - Thà Lừa - Lũng Phầy - Khuổi Nà - Nà Quân - Pác Bó	- Bản Ca	- Các thôn còn lại
18	Xã Tân Minh (Khu vực III)	- Thôn 5 (sáp nhập thôn Bản Chang, Nà Pùng) - Thôn 2 (sáp nhập thôn Pà Khảo, Thâm Cỏong) - Thôn 1 (sáp nhập thôn Nà Pò, Bản Sảng và Nà Cuối)	- Thôn 4 (sáp nhập thôn Bản Kén, Bản Kiêng) - Nà Lặng - Kiêng Lạn	- Các thôn còn lại	16	Xã Tân Minh	- Thôn 5 (sáp nhập thôn Bản Chang, Nà Pùng) - Thôn 2 (sáp nhập thôn Pà Khảo, Thâm Cỏong) - Thôn 1 (sáp nhập thôn Nà Pò, Bản Sảng và Nà Cuối)	- Thôn 4 (sáp nhập thôn Bản Kén, Bản Kiêng) - Nà Lặng - Kiêng Lạn	- Các thôn còn lại
19	Xã Trung Thành (Khu vực III)	- Thôn Hai (sáp nhập thôn Bản Vèn, Nà Pục và		- Các thôn còn lại	17	Xã Trung Thành	- Thôn Hai (sáp nhập thôn Bản Vèn, Nà Pục và		- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		Phiêng Slinh - Pác Pầu - Bản Piêng					Phiêng Slinh - Pác Pầu - Bản Piêng		
20	Xã Vĩnh Tiến (Khu vực III)	- Hợp Thành (sáp nhập thôn Pác Quang với thôn Phiêng Han) - Phiêng Sâu (sáp nhập thôn Phiêng Sâu với thôn Pò Lầu)	- Khuổi Sluôn (sáp nhập thôn Khuổi S luồn với thôn Khuổi Nháo)	- Các thôn còn lại	18	Xã Vĩnh Tiến	- Hợp Thành (sáp nhập thôn Pác Quang với thôn Phiêng Han) - Phiêng Sâu (sáp nhập thôn Phiêng Sâu với thôn Pò Lầu)	- Khuổi Sluồn (sáp nhập thôn Khuổi S luồn với thôn Khuổi Nháo)	- Các thôn còn lại
21	Xã Khánh Long (Khu vực III)	- Khuổi Sả (sáp nhập thôn Khuổi Sậy, Khuổi Sả)	- Khuổi Phụ (sáp nhập thôn Khuổi Phụ A, Khuổi Phụ B)		19	Xã Khánh Long	- Khuổi Sả (sáp nhập thôn Khuổi Sậy, Khuổi Sả)	- Khuổi Phụ (sáp nhập thôn Khuổi Phụ A, Khuổi Phụ B)	- Các thôn còn lại
22	Xã Đoàn Kết (Khu vực III)	- Thôn Thống Nhất (sáp nhập thôn Văng Can, Khuổi Lài)			20	Xã Đoàn Kết	- Thôn Thống Nhất (sáp nhập thôn Văng Can, Khuổi Lài)		- Các thôn còn lại
23	Xã Tân Yên (Khu vực III)	- Kéo Mươi (sáp nhập thôn Kéo Cà, Pác Mươi) - Nà Đeng (sáp nhập thôn Pác Đeng, Nà Luông) - Khuổi Chứa - Cốc Khau (sáp nhập thôn Cốc Tàn, Khua Cò)			21	Xã Tân Yên	- Kéo Mươi (sáp nhập thôn Kéo Cà, Pác Mươi) - Nà Đeng (sáp nhập thôn Pác Đeng, Nà Luông) - Khuổi Chứa - Cốc Khau (sáp nhập thôn Cốc Tàn, Khua Cò)		- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		- Phía Khao					Tàn, Khuà Cò) - Phía Khao		

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	220.000	170.000	130.000	176.000	136.000	104.000	154.000	119.000	91.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	170.000	140.000	120.000	136.000	112.000	96.000	119.000	98.000	84.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	120.000	112.000	96.000	96.000	98.000	84.000	84.000

Huyện Văn Quan

IX. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN QUAN (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>			<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>
					I	Nhóm I			
1	Thị trấn Văn Quan (Khu vực I)			Áp dụng cho tất cả các khu vực chưa có trong biểu giá chi tiết phân loại đường phố Thị trấn VQ	1	Thị trấn Văn Quan			
					II	Nhóm II			
2	Xã Xuân Mai (Khu vực II)	- Bản Coóng - Khòn Khê (thôn Khòn Khê ghép với thôn Nà Bảnh)	- Bản Dạ	- Các vị trí các thôn, bản còn lại	2	Xã Bình Phúc	- Khòn Khê (Thôn Khòn Khê ghép với Thôn Nà Bảnh)	- Bản Dạ - Khòn Mới - Khòn Nhừ (ghép Thôn Lũng Phước	- Các vị trí các thôn, bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
3	Xã Bình Phúc (Khu vực III)	- Nhà Dài - Nhà Hấy - Bản Sầm	- Khòn Mới - Khòn Nhừ (ghép thôn Lũng Phước và thôn Khòn Nhừ)	- Các vị trí các thôn, bản còn lại			- Nhà Dài - Nhà Hấy - Bản Sầm	với Thôn Khòn Nhừ)	
4	Xã Vĩnh Lại (Khu vực III)	- Nhà Lộc - Nhà Súng (Cả 2 thôn áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL 232)	- Nhà Bung - Nhà Súng (áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại			- Nhà Hin – Khòn Háo - Chi Quan - Phú Nhuận (ghép thôn Bản Nhuận với thôn Phai Cam). (áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường TLô 239, đường Quốc lộ 1B và đường Liên xã). - Nhà Súng (áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL	- Bản Làn - Phú Nhuận - Pác Làng (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên Huyện, liên xã) - Nhà Bung - Nhà Súng (áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	
5	Xã Văn An (Khu vực II)	- Nhà Hin – Khòn Háo - Khòn Chu - Bản Nhuận (Cả 2 thôn áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường TLô 239 và đường Liên xã)	- Bản Làn - Phai Cam		3	Xã Diêm He			- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
6	Xã Song Giang (Khu vực III)		- Pác Làng - Bản Đin - Nà Rọ (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên Huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại			232).		
7	Xã Tân Đoàn (Khu vực II)	- Đông Đoàng - Khòn Ngòa - Khòn Cải (áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Pò Xề (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Các vị trí các thôn, bản còn lại	4	Xã Tân Đoàn	- Đông Đoàng - Khòn Ngòa - Khòn Cải (áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Pò Xề (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Các vị trí các thôn, bản còn lại
8	Xã Tràng Phái (Khu vực II)	- Phai Làng - Tùng Tày - Nà Chanh - Bản Háu (áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn BTXM rộng hơn hoặc bằng 3m)	- Còn Chuông - Lùng Thúm - Phai Làng - Bản Háu - Tùng Tày - Nà Chanh - Túng Nọi - Khòn Riêng (áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền tiếp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	5	Xã Tràng Phái	- Phai Làng - Tùng Tày - Thống Nhất (ghép thôn Nà Chanh với thôn Bản Háu). (áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn BTXM rộng hơn	- Còn Chuông - Đoàn Kết (ghép thôn Lùng Thúm với thôn Túng Nọi). - Phai Làng - Thống Nhất - Tùng Tày - Còn Riêng (áp dụng cho các thửa đất có mặt	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
			giáp với đường liên thôn BTXM rộng nhỏ hơn 3m hoặc bằng 2,5m)				hoặc bằng 3m)	tiền tiếp giáp với đường liên thôn BTXM rộng nhỏ hơn 3m hoặc bằng 2,5m)	
9	Xã Yên Phúc (Khu vực III)	- Phố I chợ Bãi - Phố II Chợ Bãi	- Đông A - Đông B - Thôn Bắc - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	6	Xã Yên Phúc	- Thôn Chợ Bãi I - Thôn Chợ Bãi II	- Đông A - Đông B - Thôn Bắc - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
10	Xã Khánh Khê (Khu vực III)	- Bản Khính - Đoàn Kết	- Nà Lốc - Đồng Chuông - Khuổi Dường - Cốc Ca (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	7	Xã Khánh Khê	- Bản Khính - Đoàn Kết	- Đồng Chuông – Nà Lốc - Thống Nhất (ghép thôn Khuổi Dường và thôn Cốc Ca) (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
11	Xã Tú Xuyên (Khu vực III)	- Hang Nà - Khòn Coọng - Lũng Cải (áp dụng cho các thửa đất có mặt	- Bó Cáng - Lũng Cải (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	8	Xã Tú Xuyên	- Hang Nà - Khòn Coọng - Lũng Cải (áp dụng cho các thửa đất có mặt	- Bó Cáng - Lũng Cải (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		tiền tiếp giáp với QL1B)	giáp với ĐH.59B)				tiền tiếp giáp với QL1B)	với ĐH.59B)	
					III	Nhóm III			
12	Xã Đồng Giáp (Khu vực III)	- Nà Bản - Đồng Tân (ghép thôn Lùng Cùng với thôn Cốc Sáng) (áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Bản Chạp (áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	9	Xã Đồng Giáp	- Nà Bản - Đồng Tân (ghép thôn Lùng Cùng với thôn Cốc Sáng) (áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Trung Giáp (ghép thôn Nà Đảo và thôn Bản Chạp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
13	Xã Tràng Các (Khu vực III)		- Thôn Nà Khàn (Thôn Nà Khàn ghép với thôn Khòn Luộc) (Áp dụng cho những thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường bản Làn xã Xuân Long huyện Cao Lộc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	10	Xã Tràng Các		- Thôn Nà Khàn (Thôn Nà Khàn ghép với thôn Khòn Luộc) (Áp dụng cho những thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường bản Làn xã Xuân Long huyện Cao Lộc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
14	Xã Trấn Ninh (Khu vực III)		- Nà Chả - Bản Hèo - Kòn Pù - Nà Lắc (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	11	Xã Trấn Ninh		- Nà Chả - Bản Hèo - Kòn Pù - Nà Lắc (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
15	Xã Hòa Bình (Khu vực III)		- Khòn Hấu (áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 233) - Trung Thượng		12	Xã Hòa Bình		- Khòn Hấu (áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 233) - Nà Thượng (Thôn Trung Thượng gghép với thôn Nà Văng)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
16	Xã Lương Năng (Khu vực III)	- Nà Thang (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL1B)	- Bản Đú - Bản Téng (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	13	Xã Lương Năng	- Thôn Nà Thang (ghép thôn Nà Thang với thôn Nà Lượ)	- Thôn Bản Téng (ghép thôn Bản Đú với thôn Bản Téng)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
17	Xã Tri Lễ (Khu vực III)	- Bản Châu - Nà Chuông - Đèo Luông	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nà Châu	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	14	Xã Tri Lễ	- Bản Châu - Nà Chuông - Đèo Luông	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nà Châu	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		(áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và đường ĐH.59B)	- Nà Bó - Nà Chuông - Bản Bang (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã)				(áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và đường ĐH.59B)	- Nà Bó - Nà Chuông - Bản Bang (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã)	
18	Xã Hữu Lễ (Khu vực III)		- Bản Rươi - Nà Le - Bản Chặng (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	15	Xã Hữu Lễ		- Bản Rươi - Hữu Nhát (ghép thôn Nà Le và thôn Đon Chợ) - Bản Chặng (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
19	Xã An Sơn (Khu vực III)	- Nà Tền - Cốc Phường - Đoàn Kết (ghép thôn Nà Pài với thôn Nà Chôn) - Đổng Đeng - Nà Thòa - Phai Xả	Khau Thán	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại	16	Xã An Sơn	- Nà Tền - Cốc Phường - Đoàn Kết (ghép thôn Nà Pài với thôn Nà Chôn) - Đổng Đeng - Nà Thòa - Phai Xả	Khau Thán	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		<ul style="list-style-type: none"> - Bản Noóc - Nà Mìn - Tân Tiến - Thôn Phiền Mậu (ghép thôn Nà Mu, Nà Lả với thôn Còn Nà, Còn Thon) - Thôn Bán Thí (ghép thôn Khòn Cát với thôn Khòn Làng, Tàng Tắm) - Lùng Tàu – Lùng Pa - Bình Đăng A - Bình Đăng B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Ích Hữu - Pá Tuồng (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp 					<ul style="list-style-type: none"> - Bản Noóc - Nà Mìn - Tân Tiến - Thôn Phiền Mậu (ghép thôn Nà Mu, Nà Lả với thôn Còn Nà, Còn Thon) - Thôn Bán Thí (ghép thôn Khòn Cát với thôn Khòn Làng, Tàng Tắm) - Lùng Tàu – Lùng Pa - Bình Đăng A - Bình Đăng B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Ích Hữu - Pá Tuồng (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, 		

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã, thị trấn	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
		giáp với đường liên xã, liên thôn					liên thôn		
20	Xã Việt Yên (Khu vực III)	- Nà Rằng - Thôn Nà Me (ghép thôn Nà Lùng và thôn Nà Me) - Khòn Cọn (áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường tỉnh lộ 232 và đường liên xã)			17	Xã Liên Hội		- Khòn Cải (ghép thôn Khòn Cải và thôn Nà Pua) - Khòn Tẩu - Khòn Lạn - Nà Rằng - Thôn Nà Me (ghép thôn Nà Lùng và thôn Nà Me)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
21	Xã Vân Mộng (Khu vực II)		- Khòn Cải - Nà Pua - Khòn Tẩu - Khòn Lạn	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại				- Khòn Cọn (áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường tỉnh lộ 232 và đường liên xã)	
22	Xã Phú Mỹ (Khu vực III)			Toàn xã áp dụng giá nhóm vị trí 3					

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	220.000	170.000	130.000	176.000	136.000	104.000	154.000	119.000	91.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	170.000	140.000	120.000	136.000	112.000	96.000	119.000	98.000	84.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	100.000	112.000	96.000	80.000	98.000	84.000	70.000

3. Sửa đổi Tên các đoạn đường, tách tuyến đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
I	Xã Yên Phúc					
1	Đường Quốc lộ 279: đoạn 2	Cổng Nà Mèo	Km 172	Đường Quốc lộ 279: đoạn 2	Cổng Nà Mèo	đường bê tông rẽ lên sân vận động xã Yên Phúc (Km 175+800)

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
2	Đường Quốc lộ 279: đoạn 3	Km 172	đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam (Km 170+700)	Đường Quốc lộ 279: đoạn 3	Km 175+800	đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam
3	Đường Quốc lộ 279: đoạn 4	đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam (Km170+700)	Cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km169+500)	Đường Quốc lộ 279: đoạn 4	đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam	Cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km173+200).
II	Xã Bình Phúc (xã Xuân Mai trước khi sáp nhập)			Thị trấn Văn Quan		
4	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	mốc địa giới hành chính xã Bình Phúc	giáp thị trấn Văn Quan (hết thôn Bản Coóng)	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	Phố Bản Coóng giáp phố Thanh Xuân	hết địa giới thị trấn Văn Quan
III	Xã Tân Đoàn					
5	Đường tỉnh 239 đoạn 1	từ giáp ranh xã Tràng Phái (Km10+150)	đầu cầu xi măng	Đường tỉnh 239 đoạn 1:	giáp ranh xã Tràng Phái (Km10+96)	đến đầu cầu xi măng
6	Đường tỉnh 239 đoạn 2	Cầu xi măng đầu chợ Ba Xã (Km10+150)	đến đường rẽ vào thôn Khòn Sày	Đường tỉnh 239 đoạn 2	Cầu xi măng đầu chợ Ba Xã	đường rẽ vào thôn Khòn Sày
7	Đường tỉnh 239 đoạn 3	đường rẽ vào thôn Khòn Sày	điểm tiếp giáp xã Chu Túc	Đường tỉnh 239 đoạn 3:	đường rẽ vào thôn Khòn Sày	điểm tiếp giáp xã An Sơn
IV	Xã Khánh Khê					

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
8	Đường huyện 59C	đường đi xã Đồng Giáp từ mét thứ 101	hết thôn Cốc Ca	Đường huyện 59C	đường đi xã Đồng Giáp từ mét thứ 101	hết thôn Thống Nhất
V	Xã Liên Hội (xã Vân Mộng trước khi sáp nhập)					
9	Đường tỉnh lộ 232 (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Nà Pua, Khòn Lạn)			Đường tỉnh lộ 232 (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Khòn Lạn)		
VI	Xã Hòa Bình					
10	Đường tỉnh lộ 233	Km1+410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan)	Km 7+200 thôn Trung Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia)	Đường tỉnh lộ 233	Km1+410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan)	Km 7+200 thôn Nà Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia)
VII	Xã Đồng Giáp					
11	ĐH.59C	Cầu Nà Bản	đường rẽ xuống xóm Nà Lẹ (thôn Đông Tân)	ĐH.59C	Cầu Nà Bản	hết thôn Trung Giáp
VIII	Xã Tràng Các					

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
12	ĐH.52 (qua các thôn Nà Rẹ, Nà Phất, Nà Khàn, Nà Tao) từ giáp ranh xã Chu Túc đến Trường tiểu học Nà Tao			ĐH.52 (qua các thôn Nà Rẹ, Nà Khàn, Nà Tao) từ giáp ranh xã An Sơn đến Trường tiểu học Nà Tao		
	Tách đoạn đường:					
13	Xã Diềm He (xã Vĩnh Lại trước khi sáp nhập)	Điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (Km29+950)	hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900)	Thị trấn Văn Quan		
				Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc):	Km29+950	hết địa giới thị trấn Văn Quan
				Xã Diềm He		
				Đường Quốc lộ 1B	điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (hết phố Nà Lộc)	hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900)

4. Sửa đổi giá đất và chuyển các tuyến đường từ Bảng 5 và Bảng 6 sang Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	Xã Bình Phúc (xã Xuân Mai trước khi sáp nhập)			Thị trấn Văn Quan		
1	Đường quốc lộ 279: đoạn 1	Mốc địa giới hành chính xã Bình Phúc (xã Xuân Mai trước khi sáp nhập)	Giáp thị trấn Văn Quan (hết thôn Bản Coóng)	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	Phố Bản Coóng giáp phố Thanh Xuân	hết địa giới thị trấn Văn Quan
	Xã Diềm He (xã Vĩnh Lại trước khi sáp nhập)			Thị trấn Văn Quan		
2		Điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (Km 29+950)	Hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900)	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc):	Km29+950	hết địa giới thị trấn Văn Quan

*** Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Văn Quan										
1	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	Phố Bản Coóng giáp phố Thanh Xuân	hết địa giới thị trấn Văn Quan	1.200.000	720.000	480.000	240.000	1.800.000	1.080.000	720.000	360.000
2	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc)	Km29+950	hết địa giới thị trấn Văn Quan	480.000	288.000	192.000		960.000	576.000	384.000	

*** Sửa đổi giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Văn Quan										
1	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	Phố Bản Coóng giáp phố Thanh Xuân	hết địa giới thị trấn Văn Quan	1.500.000	900.000	600.000	300.000	2.250.000	1.350.000	900.000	450.000
2	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc)	Km29+950	hết địa giới thị trấn Văn Quan	600.000	360.000	240.000		1.200.000	720.000	480.000	

*** Sửa đổi giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại đô thị theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Văn Quan										
1	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	Phố Bản Coóng giáp phố Thanh Xuân	hết địa giới thị trấn Văn Quan	1.050.000	630.000	240.000	210.000	1.575.000	945.000	630.000	315.000
2	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc):	Km29+950	hết địa giới thị trấn Văn Quan	420.000	252.000	168.000		840.000	504.000	336.000	

5. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	Thị trấn Văn Quan					
1	Đường Tân An (đi Lùng Hang) đoạn 1	Km29+150	trên bề nước cống qua đường + 50m	Đường Tân An (đi Lùng Hang) đoạn 1	Km28+230	trên bề nước cống qua đường + 50m

6. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Yên Phúc										
1	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	Đầu cầu Pá Danh	Cổng Nà Mèo	2.080.000	1.248.000	832.000	416.000	2.496.000	1.497.600	998.400	499.200
2	Đường nhánh Quốc lộ 279	Đường rẽ vào UBND xã Yên Phúc	Chợ Bãi	2.080.000	1.248.000	832.000	416.000	2.496.000	1.497.600	998.400	499.200
3	ĐH.59B	Ngã 3 Quốc lộ 279 (bưu điện xã Yên Phúc)	Cổng Kéo Đầy	1.120.000	672.000	448.000	224.000	1.232.000	739.200	492.800	246.400
4	Đường Quốc lộ 279: đoạn 2	Cổng Nà Mèo	Km 172	960.000	576.000	384.000	192.000	1.152.000	691.200	460.800	230.400
5	Đường Quốc lộ 279: đoạn 3	Km172	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam (Km170+700)	560.000	336.000	224.000	112.000	672.000	403.200	268.800	134.400
6	Đường Quốc lộ 279: đoạn 4	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam (Km170+700)	Cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km169+500)	280.000	168.000	112.000		336.000	201.600	134.400	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Xã Diêm He (xã Văn An trước khi sáp nhập)										
7	Đường QL 1B cũ	Đường nhánh đoạn rẽ vào UBND xã Diêm He	Khu vực chợ Diêm He	2.080.000	1.248.000	832.000	416.000	2.496.000	1.497.600	998.400	499.200
8	Đường Quốc lộ 1B đoạn 1	Đoạn từ cây xăng	Hết cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	2.080.000	1.248.000	832.000	416.000	2.496.000	1.497.600	998.400	499.200
III	Xã Tân Đoàn										
9	Đường tỉnh 239 đoạn 1	Giáp ranh xã Tràng Phái (Km10+150)	Đầu cầu xi măng	600.000	360.000	240.000	120.000	840.000	504.000	336.000	168.000
10	Đường tỉnh 239 đoạn 2	Cầu xi măng đầu chợ Ba Xã (Km10+150)	Đường rẽ vào thôn Khôn Sây	240.000				312.000	187.200		
IV	Xã Tràng Phái										
11	Đường tỉnh 239 đoạn 1	Điểm tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150)	Ngã 3 Phai Làng (Km8+700)	480.000	288.000	192.000		576.000	345.600	230.400	
V	Xã Khánh Khê										
12	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh (quốc lộ 1B cũ,	Cầu Nà Lóc	Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ	520.000	312.000	208.000		936.000	561.600	374.400	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	Đầu cầu Pá Danh	Cổng Nà Mèo	2.600.000	1.560.000	1.040.000	520.000	3.120.000	1.872.000	1.248.000	624.000
2	Đường nhánh quốc lộ 279	Đường rẽ vào UBND xã Yên Phúc	Chợ Bãi	2.600.000	1.560.000	1.040.000	520.000	3.120.000	1.872.000	1.248.000	624.000
3	ĐH.59B	Ngã 3 Quốc lộ 279 (bưu điện xã Yên Phúc)	Cổng Kéo Đầy	1.400.000	840.000	560.000	280.000	1.540.000	924.000	616.000	308.000
4	Đường Quốc lộ 279: đoạn 2	Cổng Nà Mèo	Km 172	1.200.000	720.000	480.000	240.000	1.440.000	864.000	576.000	288.000
5	Đường Quốc lộ 279: đoạn 3	Km172	Đường rẽ vào Đầm trường Tiểu học thôn Nam (Km170+700)	700.000	420.000	280.000	140.000	840.000	504.000	336.000	168.000
6	Đường Quốc lộ 279: đoạn 4	Đường rẽ vào Đầm trường Tiểu học thôn Nam (Km170+700)	Cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km169+500)	350.000	210.000	140.000		420.000	252.000	168.000	
II	Xã Điem He (xã Văn An trước khi sáp nhập)										
7	Đường QL 1B cũ	Đường nhánh đoạn rẽ vào UBND xã Điem He	Khu vực chợ Điem He	2.600.000	1.560.000	1.040.000	520.000	3.120.000	1.872.000	1.248.000	624.000
8	Đường Quốc lộ 1B đoạn 1	Đoạn từ cây xăng	Hết cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	2.600.000	1.560.000	1.040.000	520.000	3.120.000	1.872.000	1.248.000	624.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường quốc lộ 1B: đoạn 1	Đầu cầu Bó Pia giáp danh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan	Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Cọng	350.000	210.000			420.000	252.000		
14	Đường quốc lộ 1B: đoạn 2	Cầu Bản Giềng	Giáp ranh xã Lương Năng (thôn Khòn Cọng)	180.000				216.000			

*** Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Yên Phúc										
1	Đường Quốc lộ 279: đoạn 1	Đầu cầu Pá Danh	Cổng Nà Mèo	1.820.000	1.092.000	728.000	364.000	2.184.000	1.310.400	873.600	436.800
2	Đường nhánh quốc lộ 279	Đường rẽ vào UBND xã Yên Phúc		1.820.000	1.092.000	728.000	364.000	2.184.000	1.310.400	873.600	436.800
3	ĐH.59B	Chợ Bãi	Cổng Kéo Đầy	980.000	588.000	392.000	196.000	1.078.000	646.800	431.200	215.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Quốc lộ 279: đoạn 2	Cổng Nà Mèo	Km 172	840.000	504.000	336.000	168.000	1.008.000	604.800	403.200	201.600
5	Đường Quốc lộ 279: đoạn 3	Km172	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam (Km170+700)	490.000	294.000	196.000	98.000	588.000	352.800	235.200	117.600
6	Đường Quốc lộ 279: đoạn 4	Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam (Km170+700)	Cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km169+500)	245.000	147.000	98.000		294.000	176.400	117.600	
II	Xã Diêm He (xã Văn An trước khi sáp nhập)										
7	Đường QL 1B cũ	Đường nhánh đoạn rẽ vào UBND xã Diêm He	Khu vực chợ Diêm He	1.820.000	1.092.000	728.000	364.000	2.184.000	1.310.400	873.600	436.800
8	Đường Quốc lộ 1B đoạn 1	Đoạn từ cây xăng	Hết cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ	1.820.000	1.092.000	728.000	364.000	2.184.000	1.310.400	873.600	436.800
III	Xã Tân Đoàn										
9	Đường tỉnh 239 đoạn 1	Giáp ranh xã Tráng Phái (Km10+150)	Đầu cầu xi măng	525.000	315.000	210.000	105.000	735.000	441.000	294.000	147.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất SXKD PNN không phải đất TMDV tại nông thôn theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh				Nội dung sửa đổi, bổ sung			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường tỉnh 239 đoạn 2	Cầu xi măng đầu chợ Ba Xã (Km10+150)	Đường rẽ vào thôn Khòn Sày	210.000	126.000			273.000	163.800		
IV	Xã Tràng Phái										
11	Đường tỉnh 239 đoạn 1	Điểm tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150)	Ngã 3 Phai Làng (Km8+700)	420.000	252.000	168.000		504.000	302.400	201.600	
V	Xã Khánh Khê										
12	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh (quốc lộ 1B cũ, ĐH.59C)	Cầu Nà Lóc	Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11)	455.000	273.000	182.000		819.000	491.400	327.600	
VI	Xã Tú Xuyên										
13	Đường quốc lộ 1B: đoạn 1	Đầu cầu Bó Pia giáp danh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan	Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Cọng	245.000	147.000			294.000	176.400		
14	Đường quốc lộ 1B: đoạn 2	Cầu Bản Giềng	Giáp ranh xã Lương Năng (thôn Khòn Cọng)	126.000				151.200			

8. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 5) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã An Sơn						
1	Đường ĐH.51 đường Lùng Pa - Pắc Kéo (qua các thôn Bình Đăng A, Bình Đăng B, Bản Thí)	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (đèo Lùng Pa)	Hết thôn Bản Thí	400.000	240.000	160.000	

9. Bổ sung giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 6) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã An Sơn										
1	Đường ĐH.51 đường Lùng Pa - Pắc Kéo (qua các thôn Bình Đăng A, Bình Đăng B, Bản Thí)	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (đèo Lùng Pa)	hết thôn Bản Thí	500.000	300.000	200.000		350.000	210.000	140.000	

Huyện Bình Gia

X. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH GIA (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Phương án điều chỉnh				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>			<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>	<i>(Gồm các thôn, bản)</i>
					I	Nhóm I			
1	TT Bình Gia (Khu vực I)	Khối phố 2 (Ghép Khối 1 và Khối 2) - Ngọc Trí - Ngọc Quyển - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim - Pác Nàng (Pác Sào, Pác Nàng) - Thôn Ngã Tư - Rừng Thông - Nà Rạ - Tân Yên - Tòng Chu 1 - Tòng Chu 2	- Yên Bình - Tân Thành	- Các thôn còn lại	1	TT Bình Gia			
2	Xã Hoàng Văn Thụ (Khu vực I)	- Phai Danh - Thuận Như 1 - Thuận Như 2	- Bản Phên - Nà Cốc	- Các thôn còn lại	2	Xã Hoàng Văn Thụ	- Phai Danh - Thuận Như 1 - Thuận Như 2	- Liên Hợp - Nà Cốc	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Phương án điều chỉnh				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
					II	Nhóm III			
3	Xã Tân Văn (Khu vực III)	- Giao Thủy - Nhà Pái - Còn Tầu - Còn Nưa - Trà Lầu - Pá Péc - Nhà Vước - Kéo Coong - Nhà Đòng	- Suối Cáp - Bản Đáp	- Các thôn còn lại	3	Xã Tân Văn	- Thôn Nhà Pái - Còn Tầu - Còn Nưa - Trà Lầu - Nhà Vước - Kéo Coong - Nhà Đòng	- Suối Cáp - Bản Đáp	- Các thôn còn lại
4	Xã Minh Khai (Khu vực III)	- Pàn Pên (Pàn Pên 1, Pàn Pên 2) - Khuổi Con - Nhà Mạ - Nhà Mươi		- Các thôn còn lại	4	Xã Minh Khai	- Pàn Pên (Pàn Pên 1, Pàn Pên 2) - Khuổi Con - Nhà Mạ - Nhà Mươi		- Các thôn còn lại
5	Xã Hồng Phong (Khu vực III)	- Nhà Ven - Nhà Háng - Nhất Tiên (Nhà Buồn, Năm Slin)	- Văn Can - Nhà Cạp - Kim Liên (Nhà Nát, Kim Đòng)	- Các thôn còn lại	5	Xã Hồng Phong	- Nhà Ven - Thôn Đoàn Kết (Sáp nhập thôn Nhà Kít với thôn Nhà Háng) - Nhất Tiên (Nhà Buồn, Năm Slin)	- Thôn Văn Can (Sáp nhập thôn Văn Cam và thôn Nhà Cạp) - Kim Liên (Nhà Nát, Kim Đòng)	- Các thôn còn lại
6	Xã Hồng Thái (Khu vực III)		- Bản Huấn - Nhà Bán - Nhà Ngựa - Nam Tiến	- Các thôn còn lại	6	Xã Hồng Thái		- Bản Huấn - Nhà Bán (sáp nhập thôn Nhà Ngựa với thôn Nhà Bán)	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Phương án điều chỉnh				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
								- Nam Tiến	
7	Xã Mông Ân (Khu vực III)	- Cốc Mặn - Nà Vương (Nà Vò, Nà Vương) - Bản Muống	- Đồng Hương	- Các thôn còn lại	7	Xã Mông Ân	- Cốc Mặn - Nà Vương (Nà Vò, Nà Vương)	- Đồng Hương	- Các thôn còn lại
8	Xã Hoa Thám (Khu vực III)	- Nà Pàn	Tân Lập	- Thôn Đội Cấn II (Ghép thôn Thôn Đội Cấn II với thôn Cáo Chòm - Thôn Bằng Giang (ghép thôn Bằng Giang I với thôn Bằng Giang II) - Các thôn còn lại	8	Xã Hoa Thám	- Nà Pàn	- Tân Lập	- Các thôn còn lại
9	Xã Hoà Bình (Khu vực III)		- Tà Chu	- Các thôn còn lại	9	Xã Hoà Bình		- Tà Chu	- Các thôn còn lại
10	Xã Bình La (Khu vực III)		- Bản Piòla	- Các thôn còn lại	10	Xã Bình La		- Bản Piòla	- Các thôn còn lại
11	Xã Quang Trung (Khu vực III)		- Nà Tèo (Nà Cao, Nà Tèo) - Bản Quàn - Bản Chang	- Các thôn còn lại	11	Xã Quang Trung		- Nà Tèo (Nà Cao, Nà Tèo) - Bản Quàn - Bản Chang	- Các thôn còn lại
12	Xã Vĩnh Yên (Khu vực III)		- Vằng Mản (Khuổi Dụi, Vằng Mản)	- Các thôn còn lại	12	Xã Vĩnh Yên		- Vằng Mản (Khuổi Dụi, Vằng Mản)	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Phương án điều chỉnh				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
13	Xã Quý Hoà (Khu vực III)		- Khuổi Lùng - Khuổi Cáp - Nà Lùng - Khuổi Ngành	- Các thôn còn lại	13	Xã Quý Hoà		- Thôn Khuổi Lùng (Sáp nhập thôn Khuổi Cáp với thôn Khuổi Lùng) - Nà Lùng - Khuổi Ngành	- Các thôn còn lại
14	Xã Thiện Long (Khu vực III)		- Bắc Hóa	- Các thôn còn lại	14	Xã Thiện Long		- Bắc Hóa	- Các thôn còn lại
15	Xã Tân Hoà (Khu vực III)		- Tân Tiến (Nà Mang, Mạ Khoang, Khuổi Cắt)	- Thôn Hợp Thành (ghép thôn Khuổi Phung với thôn Thôn Làng Khẻ) - Các thôn còn lại	15	Xã Tân Hoà		- Tân Tiến (Nà Mang, Mạ Khoang, Khuổi Cắt)	- Các thôn còn lại
16	Xã Yên Lỗ (Khu vực III)		- Bản Mè - Pò Mằm - Nà Pằm	- Các thôn còn lại	16	Xã Yên Lỗ		- Bản Mè - Pò Mằm - Nà Pằm	- Các thôn còn lại
17	Xã Hưng Đạo (Khu vực III)	Bản Chu (Bản Chu I, Bản Chu II)	- Bản Nghĩu (Pàn Deng, Bản Nghĩu) Nà Bư	- Các thôn còn lại	17	Xã Hưng Đạo	Bản Chu (Bản Chu I, Bản Chu II)	- Bản Nghĩu (Pàn Deng, Bản Nghĩu) Nà Bư	- Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Phương án điều chỉnh				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
18	Xã Thiện Hòa (Khu vực III)	- Ba Biền - Khuổi Lào	- Yên Hùng (Khuổi Nà, Yên Hùng) - Nà Lặng (Cạm Tắm, Nà Lặng)	- Các thôn còn lại	18	Xã Thiện Hòa	- Ba Biền - Khuổi Lào	- Yên Hùng (Khuổi Nà, Yên Hùng) - Nà Lặng (Cạm Tắm, Nà Lặng)	- Các thôn còn lại
19	Xã Thiện Thuật (Khu vực III)	- Thôn Pắc Khuông (trừ phần đã quy hoạch trung tâm cụm xã Pắc Khuông)	- Khuổi Lù (Nà Lốc, Khuổi Lù) - Bản Trúc - Khuổi Y - Cốc Phường - Pò Sè	- Các thôn còn lại	19	Xã Thiện Thuật	- Thôn Pắc Khuông (trừ phần đã quy hoạch trung tâm cụm xã Pắc Khuông)	- Khuổi Lù (Nà Lốc, Khuổi Lù) - Bản Trúc - Khuổi Y - Cốc Phường - Pò Sè	- Các thôn còn lại

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	220.000	170.000	130.000	176.000	136.000	104.000	154.000	119.000	91.000
2	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	100.000	112.000	96.000	80.000	98.000	84.000	70.000

3. Sửa đổi Tên các đoạn đường tại Bảng 5 và Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
1	Xã Tân Văn					
1.1	Đường quốc lộ 1B	Cầu Tý Gấn	Đường rẽ vào Trường tiểu học I	Đường quốc lộ 1B	Cầu Nà Pái	Đường rẽ vào Trường tiểu học I

4. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Bình Gia						
1	Đường 19/4	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Điểm trường Phai Cam)	Bia tường niêm 19-4 (Km1+720), Khối phố 2 thị trấn Bình Gia	3.200.000	1.920.000	1.280.000	640.000

5. Bổ sung giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8)
ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Bình Gia										
1	Đường 19/4	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Điểm trường Phai Cam)	Bia tường niệm 19-4 (Km1+720), Khối phố 2 thị trấn Bình Gia	4.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	2.800.000	1.680.000	1.120.000	560.000

Huyện Bắc Sơn

XI. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC SƠN (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Sửa đổi phân nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
					I	Nhóm I			
1	Thị trấn Bắc Sơn (Khu vực I)	- Hợp Thành Pác Lũng - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Khu dân cư Pá Nim, thôn Tiến Hợp 1	- Khu dân cư Tá Liếng, thôn Tiến Hợp 1 - Khu dân cư Pắc Mỏ, thôn Tiến Hợp 2	Các thôn còn lại (trừ khu dân cư Pá Nim và khu dân cư Tá Liếng thôn Tiến Hợp 1)		Thị trấn Bắc Sơn			
2	Xã Quỳnh Sơn (Khu vực I)	- Nà Riêng I - Đon Riệc II - Tân Sơn	- Đon Riệc I - Thâm Pát	Các thôn còn lại					
3	Xã Bắc Sơn (Khu vực II)	- Đông Đăng I - Đông Đăng II (Trừ khu dân cư Lân Hát) - Mỏ Hao - Bắc Sơn I - Trí Yên - Nội Hoà - Bắc Sơn II		Các thôn còn lại và khu Lân Hát, thôn Đông Đăng II	1	Xã Bắc Quỳnh	- Nà Riêng I - Đon Riệc II - Tân Sơn - Đông Đăng - Bắc Sơn - Trí Yên - Nội Hoà	- Đon Riệc I - Thâm Pát	Các thôn còn lại và khu dân cư Lân Hát, thôn Đông Đăng

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
4	Xã Đồng Ý (Khu vực II)	- Bó Mạ - Bó Đầy - Nhà Nhi (Trừ khu dân cư Nhà Cuôn) - Khau Ràng (Trừ khu dân cư Bản Rạng)	- Bắc Yếng - Nhà Giáo - Lân Páng - Nhà Cuối - Bó Luông	Các thôn còn lại và khu Bản Rạng, thôn Khau Ràng; Khu Nhà Cuôn, thôn Nhà Nhi	2	Xã Đồng Ý	- Hợp Nhất (Trừ khu dân cư Khuôn ngân) - Nhà Nhi - Khau Ràng (Trừ khu dân cư bản Rạng)	- Hợp Thành - Khu Nhà Giáo, thôn Khau Ràng - Lân Páng - Nhà Cuối - Khu dân cư Bó Luông thôn Hợp Thành	Các thôn còn lại và khu dân cư Bản Rạng, thôn Khau Ràng; Khu dân cư Nhà Cuôn, thôn Nhà Nhi; Khu dân cư Khuôn Ngân thôn Hợp Nhất
5	Xã Vũ Sơn (Khu vực II)	- Nhà Danh	- Nhà Quế - Nhà Pán I - Nhà Pán II - Hồng Sơn - Phúc Tiến	Các thôn còn lại	3	Xã Vũ Sơn	- Nhà Danh	- Nhà Quế - Nhà Pán - Hồng Sơn - Phúc Tiến	Các thôn còn lại
6	Xã Chiến thắng (Khu vực II)	- Hồng Phong III - Hoan Trung II	- Hồng Phong I - Hồng Phong II - Lân Vi - Hoan Trung I	Các thôn còn lại	4	Xã Chiến thắng	- Khu dân cư Hồng Phong III, thôn Hồng Minh - Khu dân cư Hoan Trung II, thôn Hoan Trung	- Hồng Phong I - Khu dân cư Hoan Trung I, thôn Hoan Trung - Khu dân cư Lân Vi, thôn Hồng Vi	Các thôn còn lại và khu dân cư Hồng Phong 4, thôn Hồng Vi
7	Xã Hưng Vũ (Khu vực II)	- Nông Lục I - Nông Lục II - Minh Đán II - Lương Minh II - Xuân Giao - Hiệp Lực - Mỏ Nhài	- Lương Minh I - Minh Đán I	Các thôn còn lại	5	Xã Hưng Vũ	- Nông Lục - Khu dân cư Minh Đán II, thôn Minh Đán - Khu dân cư Lương Minh II, thôn Lương	- Khu dân cư Lương Minh I, thôn Lương Minh - Khu dân cư Minh Đán I, thôn Minh Đán	Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
							Minh - Xuân Giao - Hiệp Lực - Mỏ Nhài		
8	Xã Vũ Lễ (Khu vực II)	- Quang Thái - Minh Tiến - Vũ Lâm - Ngả Hai	- Quang Tiến	Các thôn còn lại	6	Xã Vũ Lễ	- Quang Thái - Minh Tiến - Vũ Lâm - Ngả Hai	- Quang Tiến	Các thôn còn lại
9	Xã Vũ Lăng (Khu vực II)	- Làng Dọc II - Tràng Sơn II - Tràng Sơn III - Liên Hương - Liên Lạc I - Tràng Sơn I	- Sông hóa I - Sông Hóa II - Liên lạc II - Làng Dọc I	Các thôn còn lại	7	Xã Vũ Lăng	- Làng Dọc (Trừ khu dân cư Làng Dọc I) - Tràng Sơn - Liên Sơn - Liên Lạc (Trừ khu dân cư Liên Lạc II)	- Sông hóa I - Sông Hóa II - Khu dân cư Liên lạc II, thôn Liên Lạc - Khu dân cư Làng Dọc I, thôn Làng Dọc	Các thôn còn lại
10	Xã Chiêu Vũ (Khu vực III)	- Áng Nộc - Tân Kỳ (Trừ khu dân cư Lân Nghiến) - Táp Già - Bình Thượng	- Bình Hạ (Trừ khu dân cư Nà Nọt) - Dục Thúm	Các thôn còn lại và Khu dân cư Lân Nghiến thôn Tân Kỳ; Khu dân cư Nà Nọt thôn Bình Hạ	8	Xã Chiêu Vũ	- Áng Nộc - Tân Kỳ (Trừ khu dân cư Lân Nghiến) - Táp Già - Bình Thượng	- Bình Hạ (Trừ khu dân cư Nà Nọt) - Dục Thúm	Các thôn còn lại và Khu dân cư Lân Nghiến thôn Tân Kỳ; Khu dân cư Nà Nọt thôn Bình Hạ
11	Xã Nhất Tiến (Khu vực III)	- Làng Chu - Làng Mới - Làng Đáy - Pá Lết	- Hồng Tiến - Làng Lầu - Tiên Sơn	Các thôn còn lại	9	Xã Nhất Tiến	- Làng Chu - Pá Lết	- Làng Lầu	Các thôn còn lại

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
12	Xã Tân Lập (Khu vực III)	- Nà Yêu (Trừ khu dân cư Thăm Luông) - Lân Pán - Nà Nâm	- Khu dân cư Thăm Luông, thôn Nà Yêu - Xa Đán	Các thôn còn lại	10	Xã Tân Lập	- Nà Yêu (Trừ khu dân cư Thăm Luông) - Lân Pán - Nà Nâm	- Khu dân cư Thăm Luông, thôn Nà Yêu - Khu dân cư Xa Đán, thôn Nà Nâm	Các thôn còn lại
					II	Nhóm II			
13	Xã Long Đống (Khu vực II)	- An Ninh I - Tiên Đáo I - Tiên Đáo II - Long Hưng	- An Ninh Minh Quang - Nà Rào	Các thôn còn lại	11	Xã Long Đống	- An Ninh I - Tiên Đáo - Long Hưng	- An Ninh - Nà Rào	Các thôn còn lại
					III	Nhóm III			
14	Xã Tân Thành (Khu vực III)	- Phong Thịnh I - Tân Vũ	- Yên Thành - Nà Gổ - Phong Thịnh II - Nà Thí	Các thôn còn lại	12	Xã Tân Thành	- Phong Thịnh (Trừ khu dân cư Phong Thịnh II) - Tân Vũ	- Yên Thành - Nà Gổ - Khu dân cư Phong Thịnh II, thôn Phong Thịnh	Các thôn còn lại
15	Xã Tân Tri (Khu vực III)	- Pò Đồn - Vũ Thắng A - Vũ Thắng B - Nà Càng - Ngọc Lâu (Trừ khu dân cư Nà Lâu)	- Yên Mỹ (Trừ khu dân cư Thâm Phè) - Bản Long	Các thôn còn lại và Khu dân cư Nà Lân, thôn Ngọc Lâu; khu dân cư Thâm Phè, thôn Yên Mỹ	13	Xã Tân Tri	- Pò Đồn - Vũ Thắng A - Vũ Thắng B - Ngọc Lâu (Trừ khu dân cư Nà Lân)	- Yên Mỹ (Trừ khu dân cư Thâm Phè) - Bản Long	Các thôn còn lại và Khu dân cư Nà Lân, thôn Ngọc Lâu; khu dân cư Thâm Phè, thôn Yên Mỹ

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
16	Xã Nhất Hoà (Khu vực III)	- Gia Hoà I - Gia Hoà II - Nà Tu (Trừ khu dân cư Địa Phận) - Thái Bằng I - Thái Bằng II	- Mỹ Ba - Khu Thái Hoà, thôn Gia Hòa I	Các thôn còn lại và khu dân cư Địa phận, thôn Nà Tu	14	Xã Nhất Hoà	- Gia Hoà I - Gia Hoà II - Mỹ Hòa (Trừ khu dân cư Địa Phận và Mỹ Ba), - Thái Bằng I - Thái Bằng II	- Khu Mỹ Ba, thôn Mỹ Hòa - Khu Thái Hoà, thôn Gia Hòa I	Các thôn còn lại và khu dân cư Địa phận, thôn Mỹ Hòa
17	Xã Tân Hương (Khu vực III)	- Đôn Úy (Trừ khu dân cư Bó Tát) - Nam Hương I - Cầu Hin	- Nam Hương II	Các thôn còn lại và khu dân cư Bó Tát, thôn Đôn Úy	15	Xã Tân Hương	- Đôn Úy (Trừ khu dân cư Bó Tát) - Nam Hương I - Cầu Hin	- Nam Hương II	Các thôn còn lại và khu dân cư Bó Tát, thôn Đôn Úy
18	Xã Trấn Yên (Khu vực III)	- Làng Coóc - Làng Huyền - Làng Thăm - Lân Gặt - Tác Năng - Pá Chí (Trừ khu dân cư Đôn Ngàng) - Làng Giáo - Làng Mỏ - Khưa Cả	- Khu Đôn Ngàng, thôn Pá Chí - Làng Rộng (Trừ khu dân cư Co Rào) - Lân Cà I - Lân Cà - Lân Hoèn (Trừ khu dân cư Lân Hoèn) - Làng Gà I - Làng Gà II - Thâm Vót	Các thôn còn lại và khu Co Rào, thôn Làng Rộng; khu Lân Hoèn, thôn Lân Cà - Lân Hoèn	16	Xã Trấn Yên	- Làng Huyền - Làng Thăm - Lân Gặt - Tác Năng - Pá Chí (Trừ khu dân cư Đôn Ngàng) - Làng Giáo - Làng Mỏ	- Khu dân cư Đôn Ngàng, thôn Pá Chí - Làng Rộng (Trừ khu dân cư Co Rào) - Lân Cà I - Lân Cà - Lân Hoèn (Trừ khu dân cư Lân Hoèn) - Làng Gà I - Làng Gà II - Thâm Vót	Các thôn còn lại và khu dân cư Co Rào, thôn Làng Rộng; Khu dân cư Lân Hoèn, thôn Lân Cà - Lân Hoèn

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh					Nội dung sửa đổi				
STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
19	Xã Vạn Thủy (Khu vực III)	- Bản Cầm	- Bản Soong - Bản Khuông (Trừ khu dân cư Khuổi Cay) - Nà Thí (Trừ khu dân cư Rọ Riêng)	Các thôn còn lại và khu dân cư Khuổi Cay, thôn Bản Khuông và khu dân cư Rọ Riêng, thôn Nà Thí	17	Xã Vạn Thủy	- Bản Cầm	- Bản Soong - Bản Khuông (Trừ khu dân cư Khuổi Cay) - Nà Thí (Trừ khu dân cư Rọ Riêng)	Các thôn còn lại và khu dân cư Khuổi Cay, thôn Bản Khuông và khu dân cư Rọ Riêng, thôn Nà Thí

2. Sửa đổi tên nhóm các xã thuộc khu vực còn lại tại nông thôn ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất Thương mại - Dịch vụ		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc Nhóm I	220.000	170.000	130.000	176.000	136.000	104.000	154.000	119.000	91.000
2	Các xã thuộc Nhóm II	170.000	140.000	120.000	136.000	112.000	96.000	119.000	98.000	84.000
3	Các xã thuộc Nhóm III	140.000	120.000	100.000	112.000	96.000	80.000	98.000	84.000	70.000

3. Chuyển các tuyến đường từ Bảng 5 và Bảng 6 sang Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh			Nội dung sửa đổi		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến		Từ	Đến
	Các đoạn đường khu vực giáp ranh đô thị			Thị trấn Bắc Sơn		
1	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Đầu cầu Tác Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ) giáp xã Bắc Quỳnh (xã Quỳnh Sơn cũ)	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Đầu cầu Tác Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ) giáp xã Bắc Quỳnh (xã Quỳnh Sơn cũ)
2	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 1	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh cũ giáp thị trấn Bắc Sơn)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, thôn Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 1	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh cũ giáp thị trấn Bắc Sơn)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khởi phố Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)
3	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 2	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, thôn Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Pắc Mỏ, thôn Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 2	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khởi phố Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Pắc Mỏ, Khởi phố Tiến Hợp 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)
4	Đường Trường Chinh	Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Thôn Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa)	Đường Trường Chinh	Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Khởi phố Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa)

4. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ngõ 88, đường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri	Điểm giao nhau với đường Trường Chinh	III	2.400.000	1.440.000	960.000	480.000

5. Bổ sung giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ngõ 88, đường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri	Điểm giao nhau với đường Trường Chinh	III	3.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	2.100.000	1.260.000	840.000	420.000